

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 481 /QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 25 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc ban hành Đề án “Phát triển xuất khẩu tỉnh Nghệ An
giai đoạn 2021-2025”**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Nghệ An lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh Nghệ An về việc ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 238/TTr ngày 10/02/2022.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án “Phát triển xuất khẩu tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh
- Các PCT UBND tỉnh;
- Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh;
- Đài PT-TH Nghệ An, Báo Nghệ An;
- PCVP (KT) UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT (TP, Q).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Hồng Vinh

ĐỀ ÁN

Phát triển xuất khẩu tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 481 /QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Phần 1

SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Nghị quyết số 36/2021/QH15 của Quốc Hội ngày 13/11/2021 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Nghệ An.
- Quyết định số 2471/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030.
- Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 25/07/2012 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình hành động thực hiện chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030.
- Quyết định số 1467/QĐ-TTg ngày 24/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án phát triển các thị trường khu vực thời kỳ 2015-2020, tầm nhìn 2030.
- Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ Logistics Việt Nam đến năm 2025.
- Quyết định 942/QĐ-TTg ngày 03/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030.
- Quyết định 1137/QĐ-TTg ngày 03/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao năng lực cạnh tranh các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
- Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 05/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản đến năm 2030.
- Quyết định số 221/QĐ-TTg ngày 22/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14/02/2017 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ Logistics Việt Nam đến năm 2025.

- Quyết định số 531/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

- Quy hoạch tổng thể phát triển thương mại Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng đến 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 3098/QĐ-BCT ngày 24/6/2011 của Bộ Trưởng Bộ Công Thương.

- Quyết định 4288/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030 .

- Quyết định 3826/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 của UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt Đề án Phát triển mở rộng diện tích cây ăn quả gắn với công nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm tỉnh Nghệ An, giai đoạn 2021-2025.

II. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

1. Kết quả xuất khẩu giai đoạn 2016-2020

a) Quy mô và tốc độ tăng trưởng kim ngạch

Kế thừa những kết quả tích cực của giai đoạn 2011-2015, hoạt động xuất khẩu tỉnh Nghệ An giai đoạn 2016-2020 tiếp tục đạt được những thành tựu đáng khích lệ. Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng từ 853,3 triệu USD năm 2016 lên 1.510,3 triệu USD vào năm 2020, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 25,6%/năm, hoàn thành và vượt chỉ tiêu về quy mô và tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu mà Đề án “Phát triển xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2016-2020” đề ra. Trong đó, xuất khẩu hàng hóa tăng từ 574,2 triệu USD năm 2016 lên 1.200,3 triệu USD năm 2020, đạt tốc độ 21%/năm. Xuất khẩu dịch vụ (bao gồm dịch vụ du lịch và xuất khẩu lao động) đến năm 2020 đạt 310 triệu USD¹.

So với giai đoạn 2011-2015, xuất khẩu giai đoạn 2016-2020 có tốc độ và giá trị cao hơn, cho thấy những tác động tích cực của hội nhập kinh tế đối với hoạt động xuất khẩu trên địa bàn tỉnh. Kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người của tỉnh tăng từ gần 220 USD/người năm 2011 lên 338,4 USD/người năm 2020, đóng góp quan trọng vào GRDP, ổn định kinh tế, xã hội cũng như giải quyết việc làm, tăng thu nhập và đóng góp vào ngân sách tỉnh.

b) Cơ cấu hàng hoá xuất khẩu

Giai đoạn 2016-2020, hoạt động thu hút đầu tư tạo nguồn hàng xuất khẩu đạt kết quả khả quan. Nhiều dự án đầu tư có quy mô lớn với vốn đăng ký cao, tác

¹ Xuất khẩu lao động và dịch vụ thu ngoại tệ có chương trình riêng vì vậy không phân tích trong đề án này.

động mạnh đến nền kinh tế của tỉnh như: Dự án Khu Công nghiệp (KCN) Đô thị Dịch vụ VSIP Nghệ An, Dự án KCN Hemaraj, Dự án Nhà máy chế biến sữa tươi sạch TH True milk, Dự án sản xuất gỗ ghép thanh và gỗ ván MDF, Dự án Hoa Sen Đông Hội, Dự án xi măng Sông Lam, Nhà máy chế biến thực phẩm Royal Food, Dự án Luxshare,... được cấp phép và đi vào hoạt động, bước đầu tạo ra các vùng sản xuất hàng hóa tập trung tạo nên nguồn hàng công nghiệp chế biến chế tạo của tỉnh. Bên cạnh đó, phát triển nông nghiệp có sự chuyển biến tích cực như sự chuyển dịch một số cây trồng có diện tích tập trung (chanh leo, dứa, sắn...) và phát triển công nghiệp chế biến thủy sản tạo nên nguồn hàng quan trọng phục vụ xuất khẩu.

Nhờ vậy, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tiếp tục có sự chuyển biến tích cực theo hướng tăng dần tỷ trọng các mặt hàng công nghiệp chế biến, giảm tỷ trọng xuất khẩu hàng thô và sơ chế. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến năm 2020 đạt mức cao 83,6% đã thể hiện rõ xu thế công nghiệp hóa của nền kinh tế.

Mặt hàng xuất khẩu phong phú, đa dạng, được phân thành 4 nhóm mặt hàng chính. Trong đó, hàng vật liệu xây dựng, dệt may và khoáng sản tăng cao so với dự kiến. Nhiều mặt hàng mới, không có trong kế hoạch xuất khẩu của giai đoạn 2016-2020 nhưng có sự tăng trưởng mạnh mẽ, góp phần đáng kể vào tăng trưởng kim ngạch của tỉnh như: Hạt phụ gia nhựa, nguyên phụ liệu dệt may, da giày, máy móc thiết bị,... Đáng chú ý, mặt hàng vật liệu xây dựng đã vươn lên trở thành mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất của tỉnh với kim ngạch đạt 399 triệu USD vào năm 2020. (*Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo*).

Kết quả xuất khẩu các nhóm mặt hàng chủ yếu:

- **Nhóm công nghiệp chế biến, chế tạo:** Đây là nhóm hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của tỉnh (trung bình khoảng 75,6%), Giá trị xuất khẩu của nhóm mặt hàng này tăng từ 430,7 triệu USD năm 2016 lên 1.004,4 triệu USD năm 2020. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn đạt 24,7%/năm.

- **Nhóm khoáng sản và nhiên liệu** (gồm các sản phẩm chính như: đá các loại, bột đá siêu mịn; xăng dầu): Với tiềm năng khoáng sản sẵn có, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội nhất là địa bàn một số huyện miền núi, góp phần giải quyết việc làm, xoá đói, giảm nghèo, tăng thu cho ngân sách. Kim ngạch xuất khẩu nhóm mặt hàng này tăng từ 69 triệu USD năm 2016 lên 92,2 triệu USD 2020, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 16,8%/năm. Đáng chú ý là tỷ lệ sản phẩm đá qua chế biến ngày càng chiếm tỷ lệ cao, khoảng 57,9% kim ngạch xuất khẩu của nhóm mặt hàng này. Ấn độ, Bangladesh và Trung Quốc là 3 thị trường chủ yếu của mặt hàng này.

- **Nhóm nông lâm thủy sản (NLTS):** Với lợi thế về đất đai rộng lớn và vùng nguyên liệu tập trung từ sản xuất nông nghiệp, Nghệ An có nhiều tiềm năng để phát triển ngành công nghiệp chế biến NLTS. Kim ngạch xuất khẩu nhóm mặt hàng này tăng từ 69,7 triệu USD năm 2016 lên trên 100 triệu USD năm 2020. Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã hình thành một số vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu như: chè, sắn, lạc, mía, cây ăn quả có múi,...

(Chi tiết có Phụ 01 kèm theo).

c) Thị trường xuất khẩu

Giai đoạn 2016 - 2020, thị trường xuất khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh liên tục được mở rộng sang 150 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới nhờ khai thác và tận dụng hiệu quả các FTA mà Việt Nam đã tham gia ký kết. Đến năm 2020, tỷ lệ khai thác, tận dụng FTA của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh ngày càng tăng, đạt 40-60% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa. Trong đó, có 2 thị trường đạt kim ngạch trên 100,0 triệu USD là Trung Quốc và Hàn Quốc; 20 thị trường đạt kim ngạch trên 10,0 triệu USD; 39 thị trường đạt kim ngạch trên 1,0 triệu USD. *(Chi tiết tại Phụ lục 2.1, 2.2 và Phụ lục 3 kèm theo).*

Cụ thể đối với một số nhóm thị trường:

- Thị trường ASEAN: Vận dụng hiệu quả lợi thế địa kinh tế và các Hiệp định thương mại tự do trong khu vực, kim ngạch xuất khẩu của tỉnh sang khối thị trường này có sự tăng trưởng ổn định, từ 54,86 triệu USD năm 2016 lên 206,79 triệu USD năm 2020.

- Thị trường Châu Âu: Xuất khẩu sang thị trường Châu Âu giai đoạn 2016-2020 có sự tăng trưởng lớn cả về giá trị, tốc độ và tỷ trọng cơ cấu xuất khẩu của tỉnh nhờ vận dụng hiệu quả của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTAs). Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm thị trường này chiếm 4,44% (25,47 triệu USD) lên 9,72% (116,63 triệu USD).

- Thị trường nói tiếng Trung Quốc vẫn là khu vực thị trường xuất khẩu chủ yếu của tỉnh với kim ngạch chiếm 43,19% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 16,9%/năm. Các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc kim ngạch xuất khẩu chiếm 20,15% với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 6,9%/năm.

- Thị trường Châu Mỹ có sự tăng trưởng mạnh mẽ về kim ngạch và chiếm tỷ lệ ngày càng tăng trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa. Tỷ trọng xuất khẩu khối thị trường này tăng từ 2,49% (14,3 triệu USD) năm 2016 lên 12,5% (126,13 triệu USD), đạt tốc độ 72,3%/năm nhờ tác động mạnh mẽ từ việc thực hiện Hiệp định Thương mại (BTA) giữa Việt Nam - Hoa Kỳ với các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là linh kiện điện tử, dệt may.

d) Chủ thể tham gia hoạt động xuất khẩu

Giai đoạn 2016 - 2020, mặc dù tình hình kinh tế thế giới và trong nước có nhiều yếu tố bất ổn tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trên cả nước nói chung và Nghệ An nói riêng, số lượng doanh nghiệp tham gia xuất khẩu vẫn tiếp tục được gia tăng về số lượng và hoạt động ngày càng hiệu quả, đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài nhờ môi trường sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh ngày càng được cải thiện (Tăng từ 157 doanh nghiệp năm 2016 lên 276 doanh nghiệp năm 2020). (Chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo).

Tính chung cả giai đoạn, trên địa bàn tỉnh đã có 464 doanh nghiệp tham gia xuất khẩu bao gồm 329 doanh nghiệp nội tỉnh và 135 doanh nghiệp ngoại tỉnh tham gia xuất khẩu hàng hóa của tỉnh Nghệ An. Năm 2020, số lượng doanh nghiệp vừa sản xuất vừa xuất khẩu chiếm tỷ lệ ~60% (khoảng 170 doanh nghiệp) trong tổng số doanh nghiệp của tỉnh, ~70% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa. Số còn lại là các doanh nghiệp kinh doanh thương mại đơn thuần, phụ thuộc nguồn hàng trong và ngoài nước, cụ thể:

- Nhóm doanh nghiệp địa phương: Kim ngạch chiếm tỷ trọng chủ yếu từ 50% - 66,4%/năm (từ 381,4 triệu USD năm 2016 lên 606,3 triệu USD năm 2020), tăng trưởng bình quân giai đoạn đạt 12,3%/năm.

- Nhóm doanh nghiệp FDI: Tăng về số lượng (từ 14 doanh nghiệp năm 2016 lên 24 doanh nghiệp vào năm 2020); Kim ngạch xuất khẩu tăng nhẹ trong cả giai đoạn 2016-2020 (Từ 187,5 triệu USD năm 2016 lên 206,7 triệu USD năm 2020).

- Nhóm doanh nghiệp ngoại tỉnh có xu hướng tham gia xuất khẩu hàng Nghệ An ngày càng tăng cả về số lượng doanh nghiệp, quy mô và tỷ trọng. Năm 2020 có 76 doanh nghiệp tham gia xuất khẩu đạt 387,2 triệu USD, chiếm 32,3% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn đạt 192,9%.

e) Đóng góp vào ngân sách tỉnh

Tổng thu ngân sách nhà nước từ lĩnh vực xuất, nhập khẩu giai đoạn 2016-2020 là 7.103 tỷ đồng và có xu hướng tăng dần qua các năm: năm 2016: 1.118 tỷ đồng; năm 2017: 1.536 tỷ đồng; năm 2018: 1.570 tỷ đồng; năm 2019: 1.699 tỷ đồng; năm 2020: 1.178 tỷ đồng (Năm 2020 giảm do ảnh hưởng của dịch covid-19).

Số thu chủ yếu từ thuế xuất khẩu các mặt hàng như khoáng sản, nhiên liệu, dăm gỗ,...; thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu máy móc, thiết bị tạo tài sản cố định của các dự án đầu tư trên địa bàn và thuế nhập khẩu dầu thô của Tổng kho xăng dầu DKC; thuế bảo vệ môi trường;...

2. Tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về xuất khẩu trên địa bàn tỉnh

a) Về công tác chỉ đạo, điều hành

Giai đoạn 2016-2020, Ủy ban nhân dân tỉnh đã xây dựng, ban hành và triển khai thực hiện các Đề án, Chương trình, Kế hoạch nhằm thúc đẩy hoạt động xuất khẩu trên địa bàn tỉnh: Đề án phát triển xuất khẩu giai đoạn 2016- 2020 trên địa bàn tỉnh Nghệ An; Kế hoạch hành động của tỉnh thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2012 - 2020, định hướng đến năm 2030; Đề án Hội nhập kinh tế quốc tế của tỉnh Nghệ An đến năm 2025; Kế hoạch số 255/KH-UBND ngày 26/4/2019 thực hiện Hiệp định Đối tác toàn diện tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) của tỉnh Nghệ An; Kế hoạch số 511/KH-UBND ngày 09/9/2020 thực hiện Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA) trên địa bàn tỉnh Nghệ An;....

b) Tình hình thực hiện các nhiệm vụ cụ thể

- Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về xuất nhập khẩu: Giai đoạn 2016 đến nay, đã tổ chức được trên 40 hội nghị tuyên truyền, tập huấn về xuất nhập khẩu, hội nhập kinh tế quốc tế cho hơn 6000 lượt đại biểu là đại diện các Sở, ngành, UBND huyện thành phố, thị xã, UBND các xã, doanh nghiệp, người dân trên địa bàn tỉnh; biên soạn ấn phẩm “Nghệ An - Hội nhập, phát triển xuất khẩu”, xây dựng vận hành Chuyên trang Hội nhập kinh tế tỉnh Nghệ An (<http://ngheanhoinhap.com>),...

- Tích cực hỗ trợ doanh nghiệp trong việc cung cấp thông tin để kết nối, mở rộng thị trường; đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư và xuất khẩu thông qua Chương trình xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại hàng năm.

- Quan tâm hoạt động hỗ trợ tín dụng cho các doanh nghiệp xuất khẩu: Điều chỉnh trần lãi suất huy động theo hướng giảm dần, áp dụng những gói sản phẩm tín dụng cho các đối tượng ưu tiên với mức lãi suất cho vay 5 - 6%/năm. Triển khai chương trình kết nối Ngân hàng - Doanh nghiệp để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp trong việc tiếp cận vốn ngân hàng.

- Cải cách thủ tục hành chính:

Rà soát và bãi bỏ gần 40 thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực thuế, tài nguyên môi trường, tạo thuận lợi và đơn giản hóa thủ tục hành chính cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện nhiệm vụ ủy quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ của Cục Xuất Nhập Khẩu - Bộ Công Thương, Phòng Xuất nhập khẩu Khu vực Nghệ An (đóng tại Sở Công Thương) thực hiện cấp 16 loại giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu

đãi trên hệ thống chứng nhận xuất xứ điện tử cấp độ 3 (Ecosys), cắt giảm 50% thời gian làm thủ tục so với quy định và được sự đánh giá cao của doanh nghiệp.

3. Hạn chế, nguyên nhân

a) Hạn chế

- Quy mô hàng hoá xuất khẩu vẫn còn nhỏ, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu năm 2020 của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An đứng ở vị trí thứ 35/63 tỉnh, thành phố của cả nước và đứng ở vị trí thứ 4 trong khu vực Bắc Trung bộ (sau Thanh Hóa, Hà Tĩnh và Thừa Thiên Huế). Kim ngạch xuất khẩu bình quân theo đầu người đạt thấp so với mức bình quân chung của cả nước. Năm 2020 đạt ~ 338,4 USD/người/năm (Trung bình cả nước ~ 2.891 USD/năm).

- Tỷ lệ hàng công nghiệp chế biến có giá trị lớn còn thấp. Toàn tỉnh mới chỉ có 03 mặt hàng đạt kim ngạch trên 100 triệu USD bao gồm: Vật liệu xây dựng, Dệt may, Gỗ và sản phẩm gỗ. Tăng trưởng xuất khẩu chưa thực sự vững chắc, hàng hóa sử dụng tài nguyên thiên nhiên và sức lao động giản đơn vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu hàng xuất khẩu. Hàm lượng giá trị gia tăng của một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh như dệt may, linh kiện điện tử,... còn thấp.

- Thị phần xuất khẩu còn hạn hẹp, quan hệ bạn hàng thiếu ổn định, phụ thuộc nhiều vào thị trường Trung Quốc.

- Chưa xuất hiện các doanh nghiệp xuất khẩu “đầu tàu”. Phần lớn doanh nghiệp còn thiếu kiến thức về hội nhập và kinh nghiệm kinh doanh thương mại quốc tế, chưa có chiến lược kinh doanh, xuất khẩu dài hạn; ít liên kết, hợp tác trong công việc, nhiều khi còn cạnh tranh nhau thiếu lành mạnh. Năng lực tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của hàng hóa và doanh nghiệp còn yếu.

- Kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của tỉnh: Năm 2020 đạt 206,7 triệu USD, chỉ chiếm 17,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của tỉnh; trong khi đó trên địa bàn cả nước, kim ngạch của các doanh nghiệp FDI chiếm 72,3% tổng kim ngạch xuất khẩu.

- Dịch vụ logistics của tỉnh tuy đã có sự cải thiện về hạ tầng dịch vụ, loại hình dịch vụ, thành phần cũng như số lượng doanh nghiệp tham gia,... tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế, chưa đồng bộ, nhiều “điểm nghẽn” dẫn đến việc tăng chi phí, giảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

- Thu từ hoạt động xuất khẩu còn khiêm tốn so với tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh do hầu hết các mặt hàng đều không phải chịu thuế xuất khẩu trừ một số mặt hàng như khoáng sản, dăm gỗ,...

- Hạn chế đối với một số mặt hàng cụ thể:

+ Hàng dệt may, da giày: Chủ yếu là hàng gia công xuất khẩu nên giá trị gia tăng thấp. Công nghiệp hỗ trợ cho ngành như sản xuất nguyên phụ liệu, thiết bị, đào tạo nghề, thiết kế,... phát triển còn yếu. Chất lượng sản phẩm Sợi chưa đáp ứng được yêu cầu của các hãng thời trang cao cấp mà chủ yếu xuất khẩu cho sang thị trường các nước có yêu cầu trung bình và thấp như Trung Đông, Châu Phi.

+ Gỗ và sản phẩm gỗ: Quy mô nhà máy còn khá nhỏ lẻ. Sản phẩm tuy đa dạng nhưng xuất khẩu dăm gỗ vẫn là chủ yếu do số lượng và chất lượng các sản phẩm khác chưa đáp ứng yêu cầu của những thị trường có mức tiêu thụ lớn như EU, Hoa Kỳ, Canada,...

+ Khoáng sản và nhiên liệu: Quy trình khai thác chế biến khoáng sản còn nhiều hạn chế nhất là vấn đề khai thác xuất khẩu thô, hàm lượng chế biến thấp, trình độ công nghệ lạc hậu nên xảy ra tình trạng ô nhiễm, gây lãng phí tài nguyên.

+ Nông lâm thủy sản: Quy mô xuất khẩu còn rất khiêm tốn so với tiềm năng, lợi thế sản xuất và xuất khẩu của tỉnh. Trình độ sản xuất, chất lượng sản phẩm chủ yếu phục vụ các thị trường dễ tính với tiêu chuẩn chất lượng thấp (chè, lạc nhân, thủy sản đông lạnh...). Một số mặt hàng nông sản của tỉnh như Lạc, Chè, Tinh bột sắn, thủy sản... được xuất khẩu sang Trung Quốc bằng đường tiểu ngạch, tiềm ẩn nhiều rủi ro khi có sự thay đổi của chính sách thương mại biên của hai nước, rủi ro ùn ứ hàng hóa tại các cửa khẩu.... cũng như không khuyến khích được doanh nghiệp nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu.

b) Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan:

+ Kinh tế thế giới vẫn đang trong giai đoạn khó khăn, kể cả các nước có nền kinh tế phát triển như EU, Nhật Bản và Hoa Kỳ; thêm vào đó, tình hình bất ổn chính trị ở nhiều quốc gia, khu vực đã dẫn đến sức mua trên thị trường quốc tế giảm sút và tác động tiêu cực đến kim ngạch xuất khẩu của Nghệ An.

+ Cùng với xu thế hội nhập, nhiều nước xây dựng rào cản kỹ thuật, thương mại như: Chống phá giá, tiêu chuẩn xã hội, môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm, chính sách bảo hộ hàng hóa, bảo vệ người tiêu dùng,... gây khó khăn cho hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

+ Sự xuất hiện và bùng nổ của đại dịch Covid-19 vào cuối năm 2019, đầu năm 2020 tại Trung Quốc lan rộng ra toàn thế giới đã tác động rất lớn đến mọi mặt của kinh tế xã hội. Đặc biệt, vận tải hàng hóa quốc tế bị hạn chế, cước vận

tải tăng cao,... làm đứt gãy chuỗi cung ứng gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu.

+ Nguồn cung nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất của ngành chế biến nông lâm thủy hải sản còn hạn chế do nguồn cung trong tỉnh, trong nước thiếu hụt trong khi thủ tục nhập khẩu nguyên liệu còn nhiều khó khăn.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Nghệ An chưa có vùng trọng điểm sản xuất hàng hóa xuất khẩu với khối lượng lớn. Năng lực cạnh tranh trên địa bàn tỉnh vẫn còn hạn chế trên cả 3 cấp độ: tiềm lực kinh tế, doanh nghiệp và mặt hàng xuất khẩu, thể hiện:

Nghệ An vẫn là một tỉnh còn nhiều khó khăn, thu nhập bình quân đầu người thấp hơn bình quân chung cả nước. Chưa phải là vùng kinh tế trọng điểm được Trung ương đặc biệt quan tâm đầu tư, lại xa các cực phát triển kinh tế lớn của cả nước. Đầu tư hạ tầng phục vụ xuất khẩu (như cảng biển, cơ sở vật chất tại cửa khẩu, sân bay, đường giao thông, hệ thống điện, nước,...) nhìn chung còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển trong khi đây là vấn đề có tính quyết định trong việc thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào Nghệ An.

Trong nhiều năm qua, tỉnh Nghệ An chưa thu hút được các dự án FDI có quy mô lớn, tập trung sản xuất các sản phẩm xuất khẩu và các ngành công nghiệp hỗ trợ cho xuất khẩu.

Các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn tỉnh đa phần là doanh nghiệp vừa và nhỏ: nguồn tài chính hạn hẹp, năng lực sản xuất và kinh doanh nhỏ bé, trình độ quản lý bất cập so với yêu cầu hội nhập. Kinh doanh theo thói quen, thiếu chiến lược lâu dài và thiếu tính chuyên nghiệp. Trình độ công nghệ, quản lý sản xuất vẫn ở mức thấp so với các nước trong khu vực.

Sức cạnh tranh của một số sản phẩm nông sản của Nghệ An còn yếu cả trên thị trường trong nước và nước ngoài. Trình độ sản xuất thấp, hoạt động sản xuất còn manh mún, thị trường thiếu tính ổn định, thiếu vốn đầu tư, chưa quan tâm đúng mức tới vệ sinh an toàn thực phẩm. Sự gắn kết sản xuất của người nông dân với khâu chế biến và tiêu thụ còn thấp, thiếu doanh nghiệp đầu tư và tham gia tổ chức sản xuất kinh doanh nông sản cùng hỗ trợ nông dân.

+ Nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế và vai trò của công tác xuất khẩu đối với nền kinh tế của một số Sở, Ngành, địa phương, doanh nghiệp chưa đầy đủ, dẫn đến việc thực hiện các chương trình phát triển sản xuất các mặt hàng xuất khẩu chưa đạt hiệu quả cao.

+ Công tác dự báo thị trường, xây dựng định hướng xuất khẩu còn hạn chế. Thiếu chủ động và chưa sát với diễn biến phức tạp của tình hình trong nước và thế giới. Hoạt động hỗ trợ xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường xuất khẩu

còn dàn trải, hiệu quả chưa cao; tính chuyên nghiệp, kỹ năng, phương pháp của đội ngũ làm công tác xúc tiến xuất khẩu còn hạn chế.

Như vậy, giai đoạn 2016 - 2020, bên cạnh kết quả đạt được, phát triển xuất khẩu của Nghệ An vẫn chưa thực sự ổn định và bền vững. Giá trị gia tăng của hàng hóa xuất khẩu chưa cao, chủ yếu dựa vào khai thác các yếu tố về điều kiện tự nhiên và nguồn lao động giá rẻ, chưa có hàng hóa xuất khẩu có khả năng cạnh tranh cao để có thể tham gia vào khâu tạo ra giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Để phát huy lợi thế của tỉnh, phấn đấu thực hiện vượt mục tiêu xuất khẩu mà Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Tỉnh lần thứ XIX đã đề ra, tạo bước đột phá trong giai đoạn 2021-2025, đưa xuất khẩu tăng trưởng bền vững, thực sự trở thành một trong những động lực chính thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, việc xây dựng Đề án "Phát triển xuất khẩu của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021 - 2025" là hết sức cần thiết.

Phần 2

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU TỈNH NGHỆ AN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

I. DỰ BÁO HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Dự báo yếu tố thuận lợi, khó khăn ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu giai đoạn 2021-2025

a) Thuận lợi

Nước ta đang hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới; các Hiệp định thương mại tự do (FTA), nhất là các FTA thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam - Liên minh Châu Âu (EVFTA), Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ailen (UKVFTA), Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP),... tạo nhiều điều kiện thuận lợi, mở ra cơ hội lớn trong hợp tác toàn diện và mạnh mẽ hơn với các đối tác lớn, đáp ứng nhu cầu của người dân, doanh nghiệp.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư mà nội dung cơ bản là quá trình chuyển đổi số đang mở ra nhiều cơ hội trong việc nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất và cạnh tranh trong chuỗi sản phẩm; tạo ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; giảm đáng kể chi phí giao dịch, vận chuyển, đồng thời cũng là cơ hội lớn cho sản xuất công nghiệp, dịch vụ cải tiến kỹ thuật đáp ứng yêu cầu quốc tế.

Môi trường đầu tư, kinh doanh không ngừng được cải thiện. Chính phủ đã và đang nỗ lực xây dựng "Chính phủ kiến tạo", tạo môi trường thuận lợi hơn cho

các doanh nghiệp, sẽ có những tác động tích cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Xu hướng chuyển dịch các dòng vốn đầu tư giai đoạn hậu dịch Covid-19, cùng với sự chuẩn bị tốt hạ tầng các khu công nghiệp như VSIP; WHA Hemaraj, hạ tầng giao thông, cảng biển, hàng không, đường sắt,... không ngừng được nâng cấp, đầu tư sẽ mở ra cơ hội để Nghệ An tạo dựng nguồn hàng thúc đẩy xuất khẩu.

b) Khó khăn

Dự báo tình hình thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường. Tăng trưởng kinh tế, thương mại quốc tế có xu hướng chậm lại; bảo hộ thương mại gia tăng. Độ mở kinh tế lớn gắn liền với rủi ro; việc thực thi các hiệp định, cam kết mở cửa thị trường với hàng hóa, dịch vụ, sẽ tạo ra sức ép cạnh tranh nhất định cho nền kinh tế, doanh nghiệp và hàng hóa, dịch vụ trong nước.

Đại dịch Covid-19 dự báo vẫn sẽ tiếp tục kéo dài trong một vài năm đầu nhiệm kỳ, gây ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động sản xuất, kinh doanh trên nhiều lĩnh vực. Hoạt động kiểm soát bệnh dịch được các nước tiếp tục thực hiện sẽ ảnh hưởng lớn đến lưu lượng hàng hóa, tốc độ vận chuyển và chi phí logistics của các doanh nghiệp, nhất là lĩnh vực xuất nhập khẩu. Trong khi đó, kinh tế Nghệ An phát triển chưa vững chắc, quy mô còn nhỏ, chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh còn thấp, hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu.

Cơ chế chính sách phát triển kinh tế - xã hội, phát triển doanh nghiệp hiện vẫn còn thiếu đồng bộ, chùng chéo; việc thực thi chậm, thiếu thống nhất, bộ máy hành chính ở một số địa phương chưa thực sự hiệu quả phần nào gây khó khăn, cản trở cho phát triển doanh nghiệp.

2. Dự báo kim ngạch xuất khẩu hàng hóa giai đoạn 2021-2025

Tiếp tục đà tăng trưởng giai đoạn 2016-2020, năm 2021, mặc dù dịch bệnh covid tiếp tục bùng phát trên diện rộng tuy nhiên kim ngạch xuất khẩu của tỉnh vẫn tăng mạnh, đạt 2.411,7 triệu USD, tăng 59,7% so với năm 2020. Trong đó, xuất khẩu hàng hóa đạt 2,09 tỷ USD, tăng 74,6%. Một số mặt hàng có kim ngạch vượt trội: Vật liệu xây dựng đạt 746,3 triệu USD, tăng 87% so với cùng kỳ năm trước; Dệt may đạt 401,4 triệu USD, tăng 34,9%; Linh kiện điện tử 329,5 triệu USD, tăng 174,3%; Gỗ và sản phẩm gỗ 190,1 triệu USD, tăng 34%; Thủy sản 76 triệu USD, tăng 170,4%; Sản các loại 40,8 triệu USD, tăng 113,6%.

Sở dĩ có được sự tăng trưởng đột biến này một phần là nhờ công tác kiểm soát dịch covid tại nhiều nước trên thế giới bước đầu có hiệu quả tích cực; nhu cầu hàng hóa tăng; hoạt động sản xuất và xuất khẩu của doanh nghiệp tăng mạnh để trả hàng cho các đơn từ năm trước. Trong nước, có sự dịch chuyển đơn hàng sản xuất và xuất khẩu từ các địa phương có dịch bùng phát mạnh như: Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương,... sang các tỉnh đang kiểm soát được dịch. Cùng với

đó, nhiều dự án sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn tỉnh (Linh kiện điện tử, dệt may, vật liệu xây dựng,...) đi vào hoạt động với năng lực sản xuất và xuất khẩu lớn. Đây là năm xuất khẩu tăng trưởng ấn tượng trong cả giai đoạn với số lượng đơn hàng lớn và công suất sản xuất tại một số nhà máy xấp xỉ tối đa

Giai đoạn 2022-2025, dự báo xuất khẩu tiếp tục tăng trưởng khi các dự án Goterk, Everwin, Juteng, Nhà máy may Minh Anh Tân kỳ, An Hưng,... đi vào hoạt động ổn định sẽ đóng góp quan trọng vào kim ngạch xuất khẩu của tỉnh.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

1. Quan điểm, mục tiêu phát triển xuất khẩu

a) Quan điểm

- Lấy chất lượng tăng trưởng xuất khẩu làm nền tảng, hướng đến các sản phẩm xuất khẩu có giá trị gia tăng cao góp phần nâng cao thu nhập người lao động, tăng thu ngân sách nhà nước.

- Phát triển xuất khẩu xuất khẩu trên cơ sở vận dụng hiệu quả các cam kết trong FTA, nhất là các FTA thế hệ mới nhằm đa dạng hóa mặt hàng và thị trường xuất khẩu, khai thác hiệu quả cơ hội và hạn chế thách thức.

- Phát triển xuất khẩu bền vững trên cơ sở khai thác hiệu quả lợi thế so sánh của tỉnh; hạn chế và đi đến chấm dứt xuất khẩu tài nguyên khoáng sản thô, chưa qua chế biến, nâng cao tính hiệu quả và bền vững trong phát triển xuất khẩu, bảo vệ môi trường sinh thái.

b) Mục tiêu

- Phấn đấu đến năm 2025, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 4,0 tỷ USD. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 - 2025 đạt 27,2%/năm.

- Tăng tỷ trọng xuất khẩu hàng công nghiệp chế biến từ 83,6% năm 2020 lên 90,4% năm 2025; giảm tỷ trọng hàng khoáng sản và nhiên liệu từ 7,68% năm 2020 xuống 3,92% năm 2025.

- Thu ngân sách từ lĩnh vực xuất, nhập khẩu giai đoạn 2021-2025 đạt từ 7.700 tỷ đồng.

2. Định hướng phát triển xuất khẩu giai đoạn 2021-2025

a) Định hướng phát triển sản phẩm xuất khẩu:

- Nhóm công nghiệp chế biến, chế tạo: Nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo là nhóm mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh cùng với sự phát triển mạnh mẽ của các khu, cụm công nghiệp. Mục tiêu xuất khẩu của nhóm mặt hàng này đến năm 2025 đạt 3,61 tỷ USD, chiếm 90,4% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của nhóm này gồm có: Hàng dệt may, da giày, Gỗ và

sản phẩm gỗ, vật liệu xây dựng, linh kiện điện tử, hoa quả chế biến, hạt nhựa, bao bì,...

Định hướng một số mặt hàng cụ thể:

+ Hàng điện tử: Là mặt hàng kỳ vọng trở thành mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của tỉnh đến năm 2025 và những năm tiếp theo với sự chuyển dịch của dòng vốn FDI từ các nước trong khu vực Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản,... vào đầu tư sản xuất, kinh doanh tại Nghệ An. Giai đoạn này cần phát triển công nghiệp hỗ trợ nhằm tăng tỷ lệ nội địa hóa gắn với phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giảm tỷ lệ nhập khẩu nguyên phụ liệu. Ưu tiên kêu gọi đầu tư phát triển các sản phẩm máy tính, điện thoại, linh kiện.... tại Khu kinh tế Đông Nam (VSIP, Nam Cẩm, Hoàng Mai 1, Hoàng Mai 2, Hemaraj) và các địa bàn có điều kiện phát triển như Vinh, Cửa Lò, Nghi Lộc, Quỳnh Lưu...; Phấn đấu đến năm 2025, kim ngạch xuất khẩu đạt 1.700 triệu USD vào các thị trường có sức tiêu thụ lớn như Đài Loan, Hồng Kông, Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ.

+ Nhóm hàng Dệt, may, da giày: Đây là mặt hàng dự kiến kim ngạch xuất khẩu tiếp tục tăng mạnh trong điều kiện Việt Nam thực thi nhiều FTA như: CPTPP, EVFTA, UKVFTA, RCEP,...; Giai đoạn 2021-2025, định hướng xuất khẩu nhóm mặt hàng này theo hướng tăng dần tỷ lệ nội địa hóa và giá trị gia tăng của các sản phẩm dệt, may mặc trên cơ sở đầu tư công nghệ dệt nhuộm vải, công nghệ cắt, may mặc; chú trọng nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh hơn việc mở rộng quy mô sản xuất, tìm kiếm và phát triển thị trường mới. Ưu tiên kêu gọi đầu tư một số doanh nghiệp có công nghệ hiện đại, sản xuất giá trị gia tăng và tỷ lệ nội địa hóa cao, tập trung các nhóm hàng giày da, ví, túi xách... Phấn đấu đến năm 2025, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này đạt ~755 triệu USD. Tập trung tại các thị trường có nhu cầu lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc,...

+ Vật liệu xây dựng: Là mặt hàng có nhiều tiềm năng đóng góp cho xuất khẩu của tỉnh dựa trên năng lực sản xuất của các nhà máy, nhất là Tôn thép hoa sen các loại, xi măng Sông Lam, gạch ốp lát Granite,... Giai đoạn 2021-2025, tiếp tục đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng trên cơ sở đa dạng hóa thị trường xuất khẩu. Bên cạnh đó, nghiên cứu, kêu gọi đầu tư sản xuất và xuất khẩu một số mặt hàng có thể mạnh từ vùng nguyên liệu như thủy tinh cao cấp, gạch ốp lát nhân tạo, vật liệu composite, ống thép... phấn đấu đến năm 2025, kim ngạch xuất khẩu đạt 815 triệu USD. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là ASEAN, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Úc, Châu Phi,...

+ Gỗ và sản phẩm gỗ: Phát huy lợi thế nguyên liệu vùng nguyên liệu gỗ của tỉnh nhằm nâng cao tỷ lệ nội địa hóa theo hướng đẩy nhanh áp dụng chứng chỉ quản lý rừng bền vững phục vụ chế biến gỗ xuất khẩu trên cơ sở vận dụng hiệu quả lợi thế sản xuất, chế biến của Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao

vùng Bắc Trung Bộ; giảm dần sản lượng xuất khẩu Dăm gỗ, tăng nhanh các sản phẩm gỗ MDF, HDF, gỗ ghép thanh, gỗ mỹ nghệ, sản phẩm gỗ nội thất, viên nén sinh khối...; Khai thác hiệu quả cơ hội của các FTA để đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường mà Việt Nam đã ký kết như Philipin, Canada, EU, Hoa Kỳ. Phân đấu đến năm 2025, kim ngạch nhóm hàng này đạt 170 triệu USD.

+ Sản phẩm hoa quả và hoa quả chế biến: Giai đoạn 2021-2025, không phát triển dàn trải mà lựa chọn phát triển sản xuất, chế biến một số mặt hàng có tiềm năng, có lợi thế quy mô lớn, được hưởng các ưu đãi theo các FTA như nhóm cây có múi, chuối, dứa,... đảm bảo an toàn thực phẩm, hữu cơ để xuất sang các thị trường ASEAN, EU, Nhật Bản, Trung Quốc; Khai thác tốt các thị trường Hoa Kỳ, Nga,... phân đấu đến 2025 đạt kim ngạch xuất khẩu ~45 triệu USD.

+ Hạt phụ gia nhựa: Giai đoạn 2021-2025, vận dụng lợi thế về nguồn nguyên liệu đầu vào (bột đá) và nguyên liệu tái sinh, khuyến khích cải tiến kỹ thuật, công nghệ sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm hạt nhựa cao cấp, có tính cạnh tranh làm nền tảng cho đầu vào các ngành sản xuất trong nước và xuất khẩu; Duy trì tính cạnh tranh của sản phẩm hạt nhựa tại các thị trường Ấn Độ, các tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Pakistan, ASEAN,... Phân đấu đến 2025 xuất khẩu đạt 40 triệu USD.

+ Bao bì các loại: Giai đoạn 2021 - 2025, tiếp tục phát huy năng lực sản xuất, chế biến các nhà máy sản xuất hiện có, đẩy mạnh nghiên cứu phát triển công nghiệp đóng gói hiện đại, thân thiện với môi trường phù hợp nhu cầu của từng thị trường và thế giới nhất là thị trường EU, Mỹ. Phân đấu kim ngạch xuất khẩu đến năm 2025 đạt 18 triệu USD, thị trường mục tiêu: ASEAN (Philippines, Thái Lan, Lào, Malaysia), Hàn Quốc, EU, Hoa Kỳ.

- Nhóm nông, lâm, thủy sản: Đây là mặt hàng có vị trí quan trọng trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của tỉnh góp phần chuyển dịch cơ cấu và phát triển kinh tế khu vực nông thôn. Định hướng chung cho các mặt hàng này là khai thác lợi thế để gia tăng sản lượng nông lâm thủy sản; chuyển dịch cơ cấu theo hướng chế biến sâu, phát triển ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến để nâng cao năng suất, thực hiện nông nghiệp xanh, sản phẩm sạch, có sức cạnh tranh và vượt qua rào cản của các nước nhập khẩu. Mục tiêu đến năm 2025, kim ngạch xuất khẩu nhóm mặt hàng này đạt 220 triệu USD, chiếm 5,5% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của tỉnh.

Các mặt hàng chủ yếu như sau:

+ Hàng thủy hải sản: Giai đoạn 2021-2025, xuất khẩu thủy hải sản theo hướng tăng dần tỷ trọng thủy sản nuôi, giảm dần tình trọng hải sản khai thác. Hạn chế đánh bắt vào mùa cá sinh nhằm bảo vệ nguồn lợi thủy sản; thực hiện việc quản lý đánh bắt hợp pháp góp phần gỡ cảnh báo “thẻ vàng” của EC đối với

ngành xuất khẩu thủy sản Việt Nam²; Hoàn thiện hạ tầng xây dựng các cụm chế biến hải sản ở các huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Hoàng Mai, Cửa Lò... để tạo khu vực chế biến bảo đảm vệ sinh môi trường, tập trung nguyên liệu cho các nhà máy chế biến phấn đấu đến năm 2025, kim ngạch thủy hải sản đạt 90 triệu USD vào các thị trường: Trung Quốc, Hàn Quốc, EU, ASEAN,...

+ Sản phẩm sẵn các loại: Giai đoạn 2021-2025, duy trì lợi thế năng lực sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng tinh bột sắn, sắn lát trên cơ sở rà soát bổ sung diện tích trồng sắn; phát huy công suất các nhà máy trên cơ sở bổ sung nguyên liệu ngoài tỉnh, ngoài nước; Khuyến khích doanh nghiệp chuyển hướng xuất khẩu từ tiểu ngạch sang chính ngạch. Phấn đấu đến 2025, kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm từ sắn đạt ~70 triệu USD. Duy trì thương hiệu mặt hàng sắn tại Trung Quốc, ASEAN, mở rộng các thị trường mới như Đông Âu, EU.

+ Chè: Giai đoạn 2021-2025, phát triển xuất khẩu chè theo hướng vừa chú trọng gia tăng khối lượng xuất khẩu, vừa tăng giá trị xuất khẩu trên cơ sở đẩy mạnh sản xuất chè chất lượng cao, các loại chè hữu cơ, chè chế biến sâu đóng gói với nhãn sinh thái gắn với vùng nguyên chè xây dựng theo tiêu chuẩn VietGap, Global Gap, hữu cơ... phấn đấu xuất khẩu chè búp khô đạt sản lượng xuất khẩu đạt 5.000 tấn ~ 8 triệu USD; Tiếp tục phát huy lợi thế tại các thị trường Afghanistan, Pakistan, Ấn Độ đồng thời đẩy mạnh xuất khẩu chè xanh hữu cơ hướng mạnh vào thị trường Đông Bắc Á, EU, Hoa Kỳ...; quan tâm xây dựng chứng chỉ Halal để đa dạng hóa thị trường, sản phẩm chè Nghệ An.

+ Lạc nhân: chuyển mạnh xuất khẩu lạc nhân theo hình thức chính ngạch, hạn chế xuất khẩu tiểu ngạch trên cơ sở xây dựng chứng chỉ vùng trồng, đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn xuất khẩu; Phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm từ lạc để phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu (dầu lạc, bơ) tại khu vực Diễn Châu, Nghi Lộc. Tiếp tục duy trì lợi thế cạnh tranh tại thị trường Trung Quốc, Thái Lan, Đài Loan,... Phấn đấu đến năm 2025, kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 8 triệu USD.

- Nhóm khoáng sản và nhiên liệu: Dự báo có xu hướng ngày càng giảm trong tỷ trọng xuất khẩu của tỉnh. Các mặt hàng đá vôi có độ trắng trên 95% dừng xuất khẩu; các mặt hàng có độ trắng dưới 95% giảm có lộ trình giảm phù hợp. Mục tiêu đến năm 2025, kim ngạch xuất khẩu khoáng sản đạt 157 triệu USD, chiếm 3,92% tỷ trọng xuất khẩu của tỉnh.

+ Bột đá vôi trắng siêu mịn: Giai đoạn 2021-2025, phát huy lợi thế vùng nguyên liệu cho các nhà máy chế biến; khuyến khích doanh nghiệp cải tiến kỹ thuật, phát triển công nghệ chế biến nhằm khai thác sản phẩm đá vôi có độ trắng

² Đến tháng 6/2021, Nghệ An là tỉnh có đội tàu khai thác lớn với 1.757 chiếc trên 12m; có 70 tàu trong tổng số 1139 tàu trên 15m cá chưa lắp đặt thiết bị giám sát hành trình. Sản lượng đánh bắt khoảng 178.000 tấn, sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 45.000 tấn.

thấp, đáp ứng yêu cầu xuất khẩu; xây dựng sức mạnh cạnh tranh mặt hàng đá siêu mịn của tỉnh trên cơ sở tạo mối liên kết chặt chẽ của các doanh nghiệp thông qua Hiệp hội doanh nghiệp xuất khẩu đá của tỉnh ... Đến năm 2025, phấn đấu kim ngạch xuất khẩu đạt 100 triệu USD tương đương sản lượng xuất khẩu trên 1,2 triệu tấn. Thị trường xuất khẩu bao gồm Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Banglades,...

+ Đá vôi trắng: Giai đoạn 2021-2025, giảm nhanh và đi đến chấm dứt xuất khẩu mặt hàng này do hạn chế về tài nguyên và bảo vệ môi trường; khuyến khích các doanh nghiệp không xuất khẩu đá vôi dạng thô, chưa qua chế biến; chuyển nhanh sang chế biến xuất khẩu sản phẩm dạng tinh bột có độ mịn cao, sản phẩm đầu vào cho ngành công nghiệp hạt nhựa, giấy, vật liệu chống cháy,....

- Sản phẩm thủ công mỹ nghệ và làng nghề (Bao gồm: gỗ mỹ nghệ, mây tre đan, dệt thổ cẩm,...): Quy hoạch làng nghề đảm bảo chủ động về nguồn nguyên liệu, bảo vệ môi trường và an sinh xã hội. Nâng cao chất lượng các sản phẩm truyền thống bảo đảm tính đặc trưng vùng miền và tiêu chuẩn xuất khẩu; Tăng cường tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hàng thủ công mỹ nghệ tham gia đầu tư, quản lý và trực tiếp khai thác vùng nguyên liệu, đồng thời hỗ trợ sản xuất và xúc tiến thương mại đối với các sản phẩm làng nghề, sản phẩm truyền thống riêng biệt, giàu bản sắc văn hóa, một số sản phẩm OCOP 5 sao... ; mở rộng thị trường tại các nước Hoa Kỳ, EU, Đài Loan,... Phấn đấu đến năm 2025, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này đạt khoảng 2 triệu USD.

- Nhóm các mặt hàng xuất khẩu mới:

Thời gian tới, rà soát một số mặt hàng hiện tại chưa có kim ngạch hoặc kim ngạch xuất khẩu thấp nhưng có tiềm năng tăng trưởng cao như linh kiện ô tô, công nghệ thông tin và viễn thông,.... từ đó có các chính sách khuyến khích phát triển, tạo ra sự đột phá trong phát triển và chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của tỉnh vào những năm cuối giai đoạn 2021-2025, nhất là giai đoạn 2026-2030.

b) Định hướng phát triển thị trường

Giai đoạn 2021-2025, đổi mới tư duy phát triển thị trường xuất khẩu; tìm hiểu khó khăn, vướng mắc để vượt qua rào cản thương mại; đa dạng hóa, không phụ thuộc quá lớn vào một thị trường cụ thể trên cơ sở vận dụng có hiệu quả các FTA đã ký kết để thúc đẩy xuất khẩu vào thị trường truyền thống và các thị trường mục tiêu. Cụ thể:

- Thị trường các nước ASEAN: Vận dụng lợi thế của Hiệp định thương mại tự do ASEAN (ATIGA) để đẩy mạnh xuất khẩu nhóm hàng nông, lâm, thủy sản, đặc biệt là các mặt hàng có thế mạnh của Nghệ An như gạo, thực phẩm, rau quả, cà phê, sản phẩm cao su, thủy sản, sản phẩm tiêu dùng, vật liệu xây

dụng,...; Thúc đẩy xuất khẩu sang thị Singapore, Thái Lan nhằm cân bằng cán cân thương mại, duy trì và phát triển thị phần hàng hóa tiêu dùng, vật liệu xây vào thị trường Lào. Phần đầu đến năm 2025, kim ngạch xuất khẩu đạt 313 triệu USD, chiếm 7,83% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của tỉnh, tăng trưởng bình quân 8,64%/năm.

- Thị trường nói tiếng Trung Quốc (bao gồm Trung Quốc, Đài Loan và Hồng Kông): Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu vào thị trường nói tiếng Trung Quốc theo hướng duy trì thặng dư thương mại trên cơ sở khai thác hiệu quả của Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA), Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hồng Kông (AHKFTA) với các mặt hàng mà tỉnh có lợi thế như: Dăm gỗ; Vật liệu xây dựng; Linh kiện điện tử; Nông, lâm, thủy sản; Dệt may... Đến năm 2025, kim ngạch xuất khẩu của Nghệ An sang thị trường khu vực nói tiếng Trung Quốc phần đầu đạt khoảng 1,8 tỷ USD, chiếm 45% và tăng trưởng 33,8%/năm.

- Thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc: Vận dụng lợi thế của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Nhật Bản (VJFTA), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA) để đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng như: Dệt may, hạt phụ gia nhựa, đá ốp lát, nguyên phụ liệu dệt may, da, giày... Tập trung thay đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ đối với các mặt hàng rau, củ, quả... xuất khẩu nhằm duy trì ổn định thặng dư thương mại. Phần đầu đến năm 2025 kim ngạch xuất khẩu của Nghệ An sang nhóm thị trường này đạt khoảng 500 triệu USD, chiếm 12,5% và tăng 16,6%/năm.

- Thị trường Châu Âu: Đây là khu vực thị trường có dung lượng lớn và có nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp Nghệ An với ưu thế từ các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như EVFTA, UKVFTA, EAEU. Giai đoạn 2021-2025, tập trung xuất khẩu vào thị trường này, nhất là các nước Đức, Pháp, Hà Lan, Nga... với các mặt hàng dệt may, thủy sản, cà phê, chè, hạt tiêu, điện tử, gạo, đồ da, đồ gỗ, thủy sản, hàng điện tử, điện thoại, dệt may... Phần đầu kim ngạch xuất khẩu đạt ~466 triệu USD vào năm 2025, chiếm 11,65% và tăng 31,62%/năm.

- Thị trường Châu Mỹ: Khai thác có hiệu quả Hiệp định thương mại toàn diện, tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) nhằm đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Canada và Mexico. Tập trung chiến lược xúc tiến xuất khẩu các mặt hàng điện tử, dệt may, đồ gỗ sang thị trường Hoa Kỳ. Với các nước khu vực Mỹ La-tinh, thúc đẩy xuất khẩu nhóm hàng nông sản, hàng thủ công mỹ nghệ, dệt may, điện tử, động cơ điện, đồ gỗ,... và đẩy mạnh hợp tác xây dựng ngành công nghiệp giày da xuất khẩu. Phần đầu đến năm 2025, kim ngạch xuất khẩu đạt 698 triệu USD, chiếm 17,45% và tăng 40,8%/năm.

- Thị trường Nam Á: Tiếp tục vận dụng lợi thế Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Ấn Độ (AIFTA) để phát huy lợi thế xuất khẩu các mặt hàng như đá ốp lát, đá trắng siêu mịn, dăm gỗ, chè, cao su, hàng nông sản, khoáng sản... Duy trì thi phần quan trọng của Nghệ An các mặt hàng đá trắng, chè đối với thị trường Bangladesh, Pakistan,... Phấn đấu đến năm 2025, kim ngạch xuất khẩu đạt 145 triệu USD, tăng 22%/năm.

- Thị trường Tây Á: Tập trung nghiên cứu thị trường chuẩn bị sớm một bước khi Hiệp định thương mại tự do của Việt Nam với các nước trong khu vực này được ký kết (VIFTA-Hiệp định Thương mại Tự do giữa Việt Nam và Isarel); Tiếp tục giữ vững và phát triển thị phần của hàng Nghệ An khu vực Tây Á với các mặt hàng như đá ốp lát, bột đá trắng siêu mịn, nông sản, sữa và sản phẩm sữa, sản phẩm cao su, sản phẩm gỗ, gốm sứ, sắt thép, hàng thủ công mỹ nghệ và các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu khác...; Tăng cường hợp tác phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để phát triển nông nghiệp hàng hóa theo hướng xuất khẩu. Phấn đấu đến năm 2025, kim ngạch xuất khẩu đạt 19 triệu USD, tăng 7,02%/năm.

- Thị trường Châu Phi: Vận dụng lợi thế của các doanh nghiệp Nghệ An đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng gạo, cà phê, hạt tiêu, sản phẩm điện tử và linh kiện, dệt may, dụng cụ phụ tùng, xơ sợi dệt các loại, vật liệu composite... phấn đấu đến năm 2025, kim ngạch xuất khẩu đạt 23 triệu USD, tăng 1,6%/năm.

c) Định hướng phát triển chủ thể tham gia xuất khẩu

- Củng cố, nâng cao năng lực cạnh tranh và mở rộng quy mô của các doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu.

- Phát triển số lượng, thành phần doanh nghiệp tham gia xuất khẩu, đặc biệt là các doanh nghiệp FDI.

- Ưu tiên phát triển doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp trong nước, trong tỉnh liên kết người nông dân tạo sản phẩm xuất khẩu trong lĩnh vực nông sản.

III. GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Tạo nguồn hàng xuất khẩu

a) Đối với sản xuất công nghiệp:

- Thực hiện có hiệu quả quy hoạch phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp; nghiên cứu xây dựng chính sách ưu đãi đầu tư cảng biển nước sâu; tập trung thu hút các dự án đầu tư, nhất là các nhà đầu tư FDI thuộc các dự án công nghiệp trọng điểm của tỉnh nhằm tạo nguồn hàng lớn cho xuất khẩu như: sản xuất, lắp ráp ô tô; các dự án công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí công nghệ cao; các dự án sản xuất linh kiện điện tử, phần mềm, công nghệ thông tin viễn thông;...

- Nghiên cứu quy hoạch và hình thành trung tâm cung ứng nguyên phụ liệu tại tỉnh làm đầu vào cho các nhà sản xuất hàng xuất khẩu ở một số lĩnh vực xuất khẩu quan trọng như nông sản, thủy sản, dệt may, điện tử, sản xuất đồ gỗ,...

- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D); phát triển công nghiệp hỗ trợ nâng cao tỷ lệ nội địa hóa; đổi mới sáng tạo trong Khu Công nghệ cao của tỉnh; Nâng cao trình độ kỹ thuật ngành cơ khí, chế tạo nhằm tạo nền tảng chuyển dịch sang những ngành có mức độ tinh vi và cơ hội đa dạng hóa cao hơn.

b) Đối với sản xuất nông, lâm, thủy sản (NLTS):

Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 05/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản đến năm 2030, trong đó chú trọng:

- Tập trung phát triển sản xuất, chế biến các mặt hàng nông lâm thủy sản chủ lực có tính cạnh tranh cao nhằm nâng cao chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm tạo giá trị gia tăng cao các mặt hàng NLTS xuất khẩu và đáp ứng được yêu cầu các thị trường nhập khẩu.

- Ra soát đề xuất hoàn thiện chính sách: khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến NLTS, chính sách thúc đẩy nâng cao chất lượng sản phẩm, tham gia vào chuỗi giá trị NLTS xuất khẩu.

- Ưu tiên thu hút đầu tư các dự án nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ xanh để chế biến các sản phẩm nông nghiệp như: cam, xoài, chè, sắn, dứa, chanh leo.... tại các huyện: Nghĩa Đàn, Thái Hòa, Yên Thành, Tân Kỳ, Anh Sơn,...

2. Nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến xuất khẩu

a) Đẩy mạnh hoạt động thông tin thị trường xuất khẩu

- Tăng cường theo dõi, nghiên cứu diễn biến của thị trường thế giới và phân tích tác động tới ngành hàng, doanh nghiệp của tỉnh. Nâng cao năng lực dự báo của cơ quan nhà nước, hiệp hội/hội doanh nghiệp tỉnh, hiệp hội ngành hàng,...

- Cùng cố, nâng cấp cơ sở dữ liệu về thị trường, ngành hàng trên cơ sở phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Công Thương, tham tán thương mại Việt Nam ở nước ngoài để kịp thời cung cấp, xử lý các vấn đề liên quan đến vướng mắc, khiếu nại về xuất nhập khẩu, phòng vệ thương mại, rào cản kỹ thuật, quy định vệ sinh an toàn thực phẩm tại các nước.

- Phối hợp với các cơ quan thông tấn báo chí để tăng cường hoạt động truyền thông nhằm quảng bá về tiềm năng hợp tác đầu tư, thương mại và du lịch của tỉnh với các địa phương, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

b) Nâng cao hiệu quả, đa dạng hóa các loại hình xúc tiến xuất khẩu

- Đổi mới, triển khai các Chương trình xúc tiến thương mại, chú trọng các hoạt động xúc tiến thương mại trọng điểm, dài hạn, hướng vào mặt hàng, thị trường trọng điểm cho tới khi đạt kết quả cụ thể; bố trí kinh phí tương xứng với kim ngạch và tiềm năng xuất khẩu của từng ngành hàng.

- Đẩy mạnh phối hợp với các thương vụ Việt Nam ở nước ngoài tổ chức gặp gỡ, kết nối cung cầu xuất khẩu nhằm giới thiệu, quảng bá sản phẩm, doanh nghiệp Nghệ An.

- Tập trung hỗ trợ xúc tiến xuất khẩu cho các mặt hàng nông lâm thủy sản chủ lực, các mặt hàng mới mà tỉnh có lợi thế.

- Đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử trong xúc tiến xuất khẩu; hỗ trợ doanh nghiệp tham gia sàn giao dịch thương mại quốc tế, sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh Nghệ An.

3. Nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp xuất khẩu

a) Tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp

Cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư, kinh doanh theo hướng thông thoáng, minh bạch; Xây dựng hệ thống đánh giá sự hài lòng của doanh nghiệp và người dân đối với các hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước và dịch vụ công; Thực hiện và vận dụng có hiệu quả chính sách ưu đãi đầu tư của Nhà nước để xây dựng chính sách ưu đãi đặc thù của tỉnh, đảm bảo sự ổn định nhất quán trong các chính sách nhất là chính sách về thuế, giao đất và cho thuê đất, kiên quyết xử lý nghiêm những trường hợp cố ý làm chậm tiến độ triển khai thực hiện dự án;...

b) Tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ trong hoạt động sản xuất và quản lý doanh nghiệp

Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo nhằm mục tiêu phát triển kinh tế, góp phần phát triển xuất khẩu bền vững, cụ thể:

- Nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế chính sách đặc thù thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng chuyên giao công nghệ; Tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) lần thứ tư, Chiến lược quốc gia về CMCN lần thứ tư về kinh tế số.

- Tranh thủ sự hỗ trợ của Trung ương đầu tư tương xứng cho hoạt động R&D khoa học công nghệ ứng dụng trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, cụ thể như tích hợp ứng dụng công nghệ thông tin nhằm cải thiện hoạt động quản lý hành chính trong lĩnh vực hải quan, logistics, sử dụng công nghệ vào vận hành tài chính, tín dụng như fintech³...

³ Công nghệ tài chính (*fintech*) là công nghệ mới và đổi mới nhằm cạnh tranh với các phương pháp tài chính truyền thống trong việc cung cấp các dịch vụ tài chính. Việc sử dụng điện thoại thông minh cho dịch vụ ngân

- Đối với sản xuất nông nghiệp: Nâng cao trình độ sản xuất và chế biến nông nghiệp của tỉnh; hỗ trợ thay thế dần các phương thức sản xuất cũ, có mức tiêu hao nguyên liệu lớn, hiệu quả thấp... bằng mô hình ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, hiệu quả, chất lượng trong việc sản xuất chế biến hàng nông, lâm, thủy sản.

- Đối với sản xuất công nghiệp: Tiếp tục áp dụng mô hình sản xuất sạch hơn nhằm tiết kiệm điện, nước, vật tư, nguyên vật liệu, giảm tỷ lệ tiêu hao vật tư, nguyên liệu, quản lý tốt tỷ lệ an toàn trong công nghiệp nhất là các ngành khai thác và chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng,...

c) Nâng cao chất lượng lao động của các doanh nghiệp xuất khẩu

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình dạy nghề, đào tạo nghề gắn với việc đánh giá nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, nhất là các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa xuất nhập khẩu; Thường xuyên đánh giá việc sử dụng lao động trong các doanh nghiệp để tránh việc vi phạm tiêu chuẩn điều kiện về lao động đặt ra từ các FTA thế hệ mới mà Việt Nam đã ký kết.

- Xây dựng, đào tạo đội ngũ nhân lực trong các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu giỏi về trình độ nghiệp vụ, ngoại ngữ và am hiểu pháp luật quốc tế để đáp ứng yêu cầu càng khắt khe với các quy định hiện tại trên thế giới.

d) Xây dựng và phát triển thương hiệu

Nghiên cứu xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp phát triển thương hiệu, cải tiến mẫu mã, bao bì, nhãn mác sản phẩm trong đó: giai đoạn 2021-2025 tập trung hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho một số mặt hàng chủ lực của tỉnh như nông sản chế biến, thủy sản, gỗ và sản phẩm gỗ, thủ công mỹ nghệ... phù hợp với yêu cầu chung của quốc tế và thị trường cụ thể để từng bước tạo hình ảnh và thị phần của hàng hóa Nghệ An tại thị trường thế giới. Hỗ trợ xây dựng đội ngũ doanh nghiệp xuất khẩu uy tín, chuyên nghiệp của tỉnh theo từng ngành hàng.

4. Phát triển cơ sở hạ tầng, dịch vụ phục vụ xuất khẩu

Tập trung thực hiện có hiệu quả Kế hoạch nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics tỉnh Nghệ An đến năm 2025 ban hành tại Kế hoạch số 496/KH- UBND ngày 27/8/2021 của UBND tỉnh Nghệ An, trong đó tập trung thực hiện có hiệu quả một số nội dung:

a) Đầu tư, nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ xuất khẩu

- Huy động các nguồn lực để đầu tư hạ tầng giao thông kết nối dịch vụ logistics, trong đó tập trung ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình quan trọng:

hàng đi động, dịch vụ đầu tư và tiền mã hóa là những ví dụ về công nghệ nhằm làm cho các dịch vụ tài chính dễ tiếp cận hơn với công chúng.

Đường bộ cao tốc Bắc - Nam đoạn qua tỉnh Nghệ An, đường ven biển Nghi Sơn - Cửa Lò, đại lộ Vinh - Cửa Lò, mở rộng Cảng hàng không Quốc tế Vinh; đầu tư xây dựng Ga đường sắt Nghi Long (Nghị Lộc) phục vụ vận tải hàng hóa bằng đường sắt...; tiếp tục đề xuất và tranh thủ sự ủng hộ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương về việc triển khai Dự án xây dựng đường cao tốc Viêng Chăn - Hà Nội đi qua cửa khẩu Thanh Thủy - Nghệ An.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư xây dựng Cảng nước sâu Cửa Lò đáp ứng tàu container quốc tế vào cập bến; Trung tâm logistics tại Khu kinh tế Đông Nam (khoảng 20ha), Đông Hội và các khu vực có điều kiện thuận lợi nhằm phục vụ nhu cầu kết nối lưu thông hàng hóa trong tỉnh với các tỉnh khu vực Bắc Trung bộ, các tỉnh sử dụng chung đường 8, đường 12 ba nước Việt Nam - Lào - Thái Lan,...

- Tăng cường hợp tác với các đối tác nước ngoài để mở rộng kết nối hạ tầng logistics giữa Nghệ An với nước bạn Lào, các nước trong khu vực ASEAN, Đông Bắc Á và các khu vực khác trên thế giới nhằm phát triển hình thức vận tải đa phương thức, vận tải xuyên biên giới, nhất là đối với hàng hóa quá cảnh.

b) Phát triển các loại hình dịch vụ logistics

- Đẩy mạnh xúc tiến lĩnh vực dịch vụ logistics thông qua việc tổ chức các hội thảo, hội nghị chuyên đề, hội chợ, triển lãm; tổ chức các đoàn nghiên cứu học tập kinh nghiệm tại các tỉnh, thành phố có dịch vụ logistics phát triển để trao đổi, hợp tác tìm cơ hội và mời gọi đầu tư để phát triển dịch vụ logistics.

- Tổ chức các hoạt động kết nối giao thương, thông tin thị trường nhằm củng cố, phát triển nguồn hàng từ các nước Lào, Thái Lan, Myanmar, Campuchia, Trung Quốc và ngược lại.

5. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực xuất nhập khẩu

a) Công tác rà soát, hoàn thiện, bổ sung cơ chế chính sách

- Rà soát, đề xuất các ngành, các cấp liên quan sửa đổi bổ sung chính sách trong thông quan hàng hóa xuất khẩu nhằm tránh chồng chéo.

- Xây dựng cơ chế khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, cải tạo nâng cấp, phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, kho bãi tại khu vực cửa khẩu biên giới và cảng biển, mở rộng khơi thông luồng lạch tại cảng biển để tàu trọng tải lớn ra vào thuận lợi đồng thời chú trọng phát triển hạ tầng kỹ thuật dịch vụ logistics đáp ứng nhu cầu xuất khẩu trong trong giai đoạn trước mắt cũng như về lâu dài.

- Xây dựng chính sách khuyến khích hạn chế xuất khẩu bằng đường tiểu ngạch sang hình thức xuất khẩu chính ngạch nhất là các mặt hàng nông, thủy sản.

- Xây dựng hệ thống dữ liệu thông tin về xuất nhập khẩu nhằm quản lý và hỗ trợ kịp thời hoạt động sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu của doanh nghiệp.

b) Nâng cao chất lượng cán bộ quản lý nhà nước lĩnh vực xuất nhập khẩu

Tăng cường đào tạo chuyên sâu cho cán bộ thuộc cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện về các lĩnh vực: thuế, quy tắc xuất xứ, tiếp cận thị trường, đầu tư, dịch vụ, hải quan, mua sắm của Chính phủ, phòng vệ thương mại, sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường... bảo đảm các cán bộ thuộc cơ quan quản lý nhà nước hiểu rõ, hiểu đúng, từ đó đảm bảo việc tận dụng và thực thi các hiệp định được đầy đủ và hiệu quả.

c) Tăng cường cải cách thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực xuất nhập khẩu.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nhất là trong lĩnh vực đầu tư, thuế, hải quan, giám định chất lượng, kiểm dịch động thực vật, khử trùng... tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp vào đầu tư phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh tại Nghệ An.

- Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành nhằm tạo điều kiện thuận lợi, thông thoáng hơn cho doanh nghiệp làm thủ tục xuất nhập khẩu đồng thời. Thường xuyên kết nối với doanh nghiệp nhằm kịp thời nắm bắt các khó khăn, vướng mắc, đề xuất giải pháp tháo gỡ và hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt đối với các nhóm ngành hàng xuất khẩu có lợi thế mạnh.

IV. NHIỆM VỤ CỤ THỂ

(Phụ lục nhiệm vụ cụ thể kèm theo).

Phần 3

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Dự kiến kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể của Đề án giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 7.200 triệu đồng được huy động từ các nguồn vốn: Ngân sách Trung ương; ngân sách địa phương; vốn huy động xã hội và các nguồn vốn hợp pháp khác. *(Chi tiết tại Phụ lục nhiệm vụ kèm theo).*

II. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM

1. Sở Công Thương

- Thực hiện nhiệm vụ là cơ quan chuyên môn tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động xuất nhập khẩu trên địa bàn

tình, chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo, theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện Đề án, định kỳ hằng năm tổng hợp tình hình thực hiện, báo cáo UBND tỉnh.

- Chủ trì thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Phụ lục nhiệm vụ cụ thể thực hiện Đề án.

- Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan nghiên cứu tham mưu xây dựng chính sách khuyến khích hạn chế xuất khẩu bằng đường tiểu ngạch, chuyển sang hình thức xuất khẩu chính ngạch đối với các mặt hàng nông, thủy sản.

- Tổng hợp các đề xuất, kiến nghị của các cơ quan, đơn vị liên quan, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ cụ thể hằng năm cho phù hợp với tình hình thực tiễn. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức sơ kết và tổng kết kết quả thực hiện Đề án trong năm 2023 và 2025.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan xây dựng và triển khai thực hiện quy hoạch tỉnh.

- Rà soát, bổ sung, xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích thu hút đầu tư; chủ trì phối hợp với các sở ngành liên quan lập báo cáo nghiên cứu khả thi mời gọi các Nhà đầu tư có uy tín trong và ngoài nước vào Nghệ An đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất, gia công và chế biến hàng xuất khẩu, ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ cao, công nghệ mới thân thiện với môi trường.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Công Thương tham mưu, trình cấp có thẩm quyền xem xét, ưu tiên bố trí vốn đầu tư hàng năm cho các dự án liên quan hạ tầng phục vụ cho xuất khẩu nhằm tạo thuận lợi tối đa cho hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Giao thông vận tải

Chủ trì, phối hợp với với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã, tham mưu, đề xuất các phương án kêu gọi, thu hút đầu tư hạ tầng giao thông trọng điểm của tỉnh theo quy hoạch, đề án, kế hoạch được duyệt, đảm bảo kết nối giữa các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, dự án sản xuất lớn, cửa khẩu... với hệ thống cảng biển, sân bay, ga tàu.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, huyện, thành, thị triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 05/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản đến năm 2030.

- Thực hiện tốt công tác khuyến nông, khuyến ngư; hướng dẫn bà con nông dân nuôi trồng, khai thác, bảo quản và chế biến theo đúng quy trình kỹ thuật

nghiêm ngặt nhằm làm giảm các độc tố cũng như dư lượng kháng sinh có trong sản phẩm, đáp ứng tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm sản phẩm xuất khẩu.

- Chủ trì tổ chức hướng dẫn cho các doanh nghiệp, tổ chức cá nhân xây dựng vùng sản xuất nông sản an toàn (VietGap, Global Gap), quản lý chặt chẽ hoạt động mua bán, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật; rà soát xây dựng Chứng chỉ rừng FSC (Forest Management Certificate); Mã số vùng trồng để phục vụ xuất khẩu.

5. Sở Tài chính

Tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện Đề án đối với các nhiệm vụ được cân đối từ nguồn chi thường xuyên theo phân cấp quản lý ngân sách Nhà nước hiện hành.

6. Sở Khoa học và Công nghệ

Tham mưu UBND tỉnh phê duyệt và triển khai các nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực: sản xuất, chế biến, bảo quản, hàng hóa nông, thủy sản xuất khẩu; khai thác, sản xuất, chế biến khoáng sản và các mặt hàng có tiềm năng xuất khẩu khác.

7. Sở Ngoại vụ

Phối hợp với Sở Công Thương và các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh tăng cường hợp tác quốc tế, ký kết các thỏa thuận về hoạt động xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh; Tăng cường hợp tác với các đối tác nước ngoài để điều chỉnh, xử lý kịp thời các vướng mắc, tồn tại liên quan đến hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp, tổ chức trên địa bàn nhằm đạt mục tiêu hiệu quả cao nhất.

8. Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam

- Triển khai, đôn đốc thực hiện các quy hoạch, các dự án được duyệt trong Khu kinh tế Đông Nam và các Khu công nghiệp theo đúng lộ trình.

- Rà soát, bổ sung, xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư nhằm tạo điều kiện và khuyến khích các Nhà đầu tư trong nước và nước ngoài vào đầu tư phát triển các dự án tại Khu kinh tế Đông Nam và các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm tạo nguồn hàng xuất khẩu ổn định.

9. Cục Hải quan tỉnh Nghệ An

- Tiếp tục tăng cường, đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, tiếp tục triển khai Cơ chế Một cửa quốc gia, một cửa ASEAN theo hướng thuận tiện, đơn giản và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp.

- Chủ trì và phối hợp với các sở, ngành liên quan rà soát các quy định, pháp luật liên quan đến hoạt động thông quan hàng hóa bảo đảm tránh chồng chéo, gây phiền hà, mất thời gian, chi phí của các doanh nghiệp.

- Thực hiện hiệu quả công tác tư vấn, hỗ trợ pháp luật về hoạt động hải quan, thông quan cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh; kêu gọi các doanh nghiệp xuất nhập khẩu trong và ngoài tỉnh thực hiện thông quan và xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn Nghệ An nhằm tăng nguồn thu từ hoạt động xuất nhập khẩu.

10. Cục Thống kê Nghệ An

Chủ trì phối hợp với Cục Hải quan, Sở Công Thương và các đơn vị liên quan xây dựng Đề án thống kê số liệu xuất nhập khẩu tỉnh Nghệ An nhằm phục vụ công tác chỉ đạo điều hành hoạt động xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh.

11. Các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã

- Các Sở, Ban, Ngành, đơn vị liên quan: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, phối hợp với các cơ quan, đơn vị chủ trì triển khai thực hiện các nhóm giải pháp và các nhiệm vụ cụ thể được ban hành trong Đề án.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã:

+ Rà soát, bổ sung quy hoạch về vùng nguyên liệu phục vụ sản xuất, chế biến và xuất khẩu, rà soát quy hoạch hệ thống dịch vụ logistics quy mô nhỏ, logistics trong nông nghiệp.

+ Trên cơ sở điều kiện thực tế của địa phương, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng và phối hợp với các Sở, Ngành, đơn vị tổ chức triển khai thực hiện đề án, rà soát, xây dựng phương án thu hút đầu tư phát triển các mặt hàng xuất khẩu của địa phương có lợi thế.

+ Bố trí cán bộ có năng lực làm đầu mối để theo dõi, đôn đốc thực hiện các hiệp định thương mại tự do tại địa phương; thường xuyên nắm bắt tình hình và đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

+ Bố trí nguồn kinh phí từ ngân sách cấp mình để triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo Đề án./.

Phụ lục:
MỘT SỐ NHIỆM VỤ CỤ THỂ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU TỈNH NGHỆ AN GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 481 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2022 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Nhiệm vụ	Mục tiêu nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí (VNĐ)
I	Hoàn thiện cơ chế, chính sách					
1.1	Xây dựng cơ chế liên kết tiêu thụ trong sản xuất nông, lâm, thủy sản.	Tăng cường liên kết chặt chẽ giữa các hộ sản xuất, đại lý thu gom và các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan	2022	Thuộc Kinh phí cơ chế, chính sách riêng
1.2	Xây dựng cơ chế thu hút đầu tư, xây dựng cảng Cửa Lò đảm bảo cho tàu có trọng tải lớn có thể vào khai thác.	Đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa trong và ngoài nước; tiết kiệm chi phí; giảm tải lượng hàng thông qua đường bộ, đường hàng không và đường sắt.	Sở Giao thông vận tải	Các sở, ngành, địa phương	2021-2025	
1.3	Nghiên cứu xây dựng chính sách hỗ trợ các hãng tàu mở tuyến vận tải hàng hóa quốc tế và dịch vụ logistics qua cảng Cửa Lò, Đông Hội.	Nhằm khuyến khích các hoạt động Xuất nhập khẩu, vận chuyển hàng hóa qua các cảng biển trên địa bàn tỉnh.	Ban Quản lý Khu kinh tế	Các sở, ngành, địa phương	2022	
1.4	Xây dựng cơ chế chính sách thí điểm về tích tụ, tập trung ruộng đất nhằm xây dựng vùng nông nghiệp chuyên canh lớn, áp dụng công nghệ cao, công nghệ sạch trong sản xuất, chế biến nông nghiệp.	Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, đảm bảo tiêu chuẩn xuất khẩu.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ngành, địa phương	2022-2025	
1.5	Xây dựng cơ chế liên kết trong sản xuất nông lâm thủy sản theo hướng tăng cường liên kết chặt chẽ giữa hộ sản xuất,		Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ngành, địa phương	2022-2025	

	đại lý thu gom với doanh nghiệp chế biến xuất khẩu trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo giá cả thu mua và đầu vào, khả năng thực hiện hợp đồng xuất khẩu của các doanh nghiệp.					
1.6	Rà soát đội tàu đánh bắt thủy sản, góp phần gỡ “thẻ vàng” của Ủy ban Châu Âu (EC) đối với xuất khẩu thủy sản Việt Nam.	Phấn đấu đến năm 2025, 100% số tàu đánh bắt được lắp đặt thiết bị hành trình; chấm dứt hiện tượng khai thác hải sản trái phép.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ngành, địa phương	2022-2025	
1.7	Hướng dẫn và triển khai có hiệu quả chứng chỉ rừng (FSC).	Thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng lâm sản; Đẩy nhanh việc triển khai Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao vùng Bắc Trung Bộ tại tỉnh Nghệ An nhằm tạo động lực quan trọng cho xuất khẩu của tỉnh.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ngành, địa phương	2022-2025	
II Xúc tiến đầu tư tạo lập nguồn hàng, phát triển hạ tầng xuất nhập khẩu						
2.1	Thu hút đầu tư: Nhà máy chế biến nước cam ép (Quý Hợp); 2-3 nhà máy chế biến rau quả; Nhà máy chế biến chè cô đặc;...	Tạo nguồn hàng nông sản phục vụ xuất khẩu.	Trung tâm xúc tiến đầu tư thương mại và du lịch tỉnh	Các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan	2021-2023	
2.2	Thu hút đầu tư xây dựng Trung tâm logistics tại Khu kinh tế Đông Nam (hạng II), Đông Hội và các khu vực có điều kiện thuận lợi của tỉnh.	Nhằm phục vụ nhu cầu lưu thông trong khu vực với các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh, khu vực Bắc Trung bộ và các tỉnh sử dụng chung đường 8 và đường 12.	BQL Khu kinh tế Đông Nam; Trung tâm XT đầu tư, thương mại và du lịch	Các sở, ngành, địa phương	2022-2023	
2.3	Tham mưu thu hút đầu tư nâng cấp, mở rộng cảng hàng không quốc tế Vinh theo quy hoạch được duyệt.	Đáp ứng nhu cầu vận chuyển hành khách và hàng hóa trong và ngoài nước.	Sở Giao thông vận tải	Các sở, ngành, địa phương	2021-2025	
2.4	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, nâng cấp sản giao dịch thương mại điện tử; đẩy mạnh phát	Đảm bảo cơ sở và nền tảng cho quá trình phát triển dịch vụ logistics.	Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Công	Các sở, ngành, địa phương	2021-2025	

	triển dịch vụ logistics trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin và thương mại điện tử.		Thương			
III	Thông tin thị trường, xúc tiến xuất khẩu; Nâng cao chất lượng đội ngũ doanh nghiệp và cán bộ quản lý nhà nước trong lĩnh vực xuất nhập khẩu					
3.1	Xây dựng Đề án hệ thống cơ sở dữ liệu xuất nhập khẩu của tỉnh.	Xây cơ sở dữ liệu đầy đủ, khoa học, kịp thời.	Cục Thống kê	Sở Công Thương; Cục Hải quan, DNXNK	2022-2023	Đề án riêng
3.2	Nâng cấp Chuyên trang hội HNKT Quốc tế tỉnh Nghệ An (http://ngheanhoinhap.com).	Nhằm cung cấp thông tin, các FTAs, kết nối cung cầu, thông tin thị trường cho doanh nghiệp.	Sở Công Thương	Các sở, ngành, đơn vị liên quan	2022-2023	200 triệu
3.3	Phối hợp với các thương vụ Việt Nam ở nước ngoài tổ chức các hội nghị trực tuyến kết nối cung cầu xuất khẩu (04 cuộc/năm x 100 triệu/cuộc).	Quảng bá, tiêu thụ sản phẩm xuất khẩu.	Sở Công Thương	Các sở, ngành, đơn vị liên quan	2022-2025	1.600 triệu
3.4	Tổ chức các đoàn doanh nghiệp tham gia hội chợ, triển lãm, hội nghị, diễn đàn, kết nối cung cầu tại các thị trường xuất khẩu trọng điểm như: Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc, Nam Phi, Ấn Độ, Canada...(01 - 02 đoàn/năm x 500 triệu/cuộc).	Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại.	Sở Công Thương	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch; các sở, ngành, đơn vị liên quan	2022-2025	4.000 triệu
3.5	Xây dựng ấn phẩm cung cấp thông tin về sản phẩm, doanh nghiệp xuất nhập khẩu bằng tiếng Anh.	Quảng bá, cung cấp thông tin kết nối xuất nhập khẩu.	Sở Công Thương	Các sở, ngành, địa phương liên quan	2022	200 triệu
3.6	Tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ cho doanh nghiệp, cung cấp thông tin thị trường nước ngoài, các hiệp định thương mại tự do, chính sách pháp luật mới liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu	Tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về xuất nhập khẩu, hội nhập kinh tế quốc tế.	Sở Công Thương, Cục Hải quan, Cục Thuế	Các sở, ngành, địa phương liên quan	2022-2025	800 triệu

	(chính sách thuế, hải quan, đầu tư nước ngoài...), pháp luật về chống độc quyền, chống bán phá giá, các rào cản thương mại,...(04 lớp/năm x 50 triệu/lớp).					
3.7	Tổ chức hội nghị tổng kết xuất nhập khẩu hàng năm; hội nghị sơ kết và tổng kết đánh giá Đề án (04 hội nghị x 100 triệu/hội nghị).	Đánh giá tình hình xuất nhập khẩu qua các năm và giai đoạn; đề xuất giải pháp, nhiệm vụ thực hiện phù hợp với tình hình mới.	Sở Công Thương	Các sở, ngành, địa phương, doanh nghiệp liên quan	2021-2025	400 triệu
Tổng cộng						7.200 triệu

Phụ lục 1:
KIM NGẠCH XUẤT KHẨU HÓA GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ KẾ HOẠCH 2025 THEO MẶT HÀNG

DVT: Triệu USD

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2025	Tốc độ tăng trưởng BQ 2016-2020	Tốc độ tăng trưởng BQ 2021-2025
TỔNG KIM NGẠCH XK HÀNG HÓA	463,2	574,2	763,1	961,9	1.032,9	1.200,3	4.000,0	21,0%	27,2%
1. Nhóm công nghiệp chế biến	333,0	430,7	512,4	689,4	793,9	1.004,4	3.618,0	24,7%	29,2%
Nhóm hàng dệt, may, da giày	98,1	188,7	196,7	249,3	317,1	338,7	755,0	28,1%	17,4%
<i>Hàng dệt, may</i>	<i>81,4</i>	<i>169,7</i>	<i>170,1</i>	<i>209,4</i>	<i>286,0</i>	<i>297,5</i>	<i>650,0</i>	<i>29,6%</i>	<i>16,9%</i>
<i>Xơ, sợi dệt các loại</i>	<i>16,7</i>	<i>19,0</i>	<i>26,5</i>	<i>28,2</i>	<i>15,6</i>	<i>12,0</i>	<i>35,0</i>	<i>-6,5%</i>	<i>24,0%</i>
<i>Nguyên phụ liệu dệt may, da, giày</i>		-	-	<i>11,6</i>	<i>15,5</i>	<i>29,3</i>	<i>20,0</i>		<i>-7,4%</i>
<i>Giày dép các loại</i>	-	-	-	-	-	-	<i>50,0</i>		
Gỗ và sản phẩm gỗ	124,2	106,5	117,7	165,2	145,3	141,8	170,0	2,7%	3,7%
<i>Dăm gỗ</i>	<i>102,7</i>	<i>93,2</i>	<i>114,8</i>	<i>161,0</i>	<i>142,8</i>	<i>140,0</i>	<i>150,0</i>	<i>6,4%</i>	<i>1,4%</i>
<i>Gỗ và sản phẩm gỗ khác</i>	<i>21,6</i>	<i>13,2</i>	<i>2,9</i>	<i>4,2</i>	<i>2,5</i>	<i>1,8</i>	<i>20,0</i>	<i>-38,9%</i>	<i>61,1%</i>
Hoa quả chế biến và nước hoa quả	18,8	35,2	13,7	18,7	33,2	39,6	45,0	16,1%	2,6%
Vật liệu xây dựng	41,9	47,2	121,5	196,5	245,0	399,0	815,0	57,0%	15,4%
<i>Tôn, thép các loại</i>		<i>0,2</i>	<i>53,8</i>	<i>67,7</i>	<i>91,4</i>	<i>199,4</i>	<i>560,0</i>		<i>22,9%</i>
<i>Xi măng</i>		<i>0,1</i>	<i>2,8</i>	<i>38,5</i>	<i>108,0</i>	<i>166,2</i>	<i>230,0</i>		<i>6,7%</i>
<i>Clinker</i>		<i>1,5</i>	<i>61,9</i>	<i>85,0</i>	<i>41,3</i>	<i>31,0</i>	<i>20,0</i>		<i>-8,4%</i>
<i>Vật liệu xây dựng khác</i>		<i>45,4</i>	<i>3,0</i>	<i>5,4</i>	<i>4,3</i>	<i>2,3</i>	<i>5,0</i>		<i>16,5%</i>
Thiết bị, linh kiện điện tử	30,8	32,8	39,3	25,1	7,6	18,9	1.700,0	-9,3%	146,0%
Hạt phụ gia nhựa	0,9	4,0	9,6	17,0	17,8	22,7	40,0	91,4%	12,0%
Bao bì các loại	1,1	1,0	5,8	8,0	9,5	9,8	18,0	53,9%	13,0%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	1,5	0,2	0,5	1,8	6,3	21,9	20,0	70,5%	-1,8%
Dây điện và cáp điện	-	0,2	0,9	0,3	1,7	0,4	40,0		146,4%
Hàng thủ công mỹ nghệ	2,2	2,1	1,2	1,3	1,3	1,5	2,0	-7,6%	6,4%
Đồ chơi trẻ em	11,0	7,5	0,5	0,2	-	0,9	-	-39,3%	-100,0%
Khác	2,5	5,3	5,2	6,0	9,1	9,2	13,0	29,3%	7,3%
2. Nhóm khoáng sản và nhiên liệu	42,4	69,0	63,4	85,4	89,1	92,2	157,0	16,8%	11,2%
Bột đá vôi trắng siêu mịn	11,9	38,7	33,2	48,9	46,3	53,4	100,0	35,0%	13,4%

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2025	Tốc độ tăng trường BQ 2016-2020	Tốc độ tăng trường BQ 2021-2025
Đá vôi trắng	28,7	19,3	25,4	28,1	23,4	23,5	10,0	-3,9%	-15,7%
Đá ôp lát	0,6	10,9	4,3	8,4	9,5	15,0	40,0	90,4%	21,7%
Xăng dầu		-	-	-	9,9	0,3	5,0		71,6%
Khác	1,3	-	0,4	-	-	-	2,0	-100,0%	
3. Nhóm nông lâm thủy sản	85,5	69,7	182,7	182,3	145,9	100,4	220,0	3,3%	17,0%
Hoa quả tươi			130,8	105,6	71,0	3,7	-		-100,0%
Tinh bột sắn	47,2	31,6	15,4	29,2	22,3	19,1	70,0	-16,6%	29,7%
Hàng thủy sản	15,9	16,0	14,0	22,1	28,7	28,1	90,0	12,1%	26,2%
Chè	5,8	7,6	7,8	8,1	8,1	4,7	8,0	-4,2%	11,3%
Lạc nhân	0,2	-	-	-	-	0,9	8,0	37,3%	53,5%
Gạo	0,1	-	1,4	2,8	3,4	15,6	10,0	181,6%	-8,5%
Glucose (Mạch nha)		-	-	-	-	-	6,0		
Hạt tiêu		2,9	3,7	3,1	2,5	3,9	3,0		-5,0%
Ngô hạt		-	-	-	-	15,8	-		-100,0%
Nhóm nhựa thông, tinh dầu thông	11,6	11,2	8,7	8,6	7,7	7,2	18,0	-9,2%	20,2%
Khác	4,7	0,4	0,8	2,8	2,1	1,4	7,0	-21,0%	37,3%
4. Hàng hóa khác	2,3	4,9	4,7	4,8	4,0	3,3	5,0	7,6%	8,6%

Phụ lục 3

THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ MỤC TIÊU 2025

ĐVT: USD

Thị trường Xuất khẩu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2025
1-Thị trường Đông Nam Á	54.869.472	52.779.086	74.315.166	107.937.137	206.798.385	313.000.000
Philippines	1.076.152	5.567.594	11.952.213	6.410.809	60.594.003	80.000.000
Lào	47.563.204	19.928.423	32.515.672	31.951.337	35.466.583	60.000.000
Singapore	4.231.126	19.711.228	19.730.758	27.838.297	29.031.171	50.000.000
Thái Lan	171.276	2.419.698	1.304.130	3.388.334	38.886.299	50.000.000
Malaysia	681.464	1.565.469	3.326.306	15.786.333	21.753.592	45.000.000
Indonesia	220.757	1.613.250	3.485.619	21.057.104	18.129.079	20.000.000
Myanmar	2.754	55.386	189.583	472.975	1.724.058	5.000.000
Cam-pu-chia	93.256	1.764.638	1.396.276	1.031.947	975.433	2.000.000
Brunei	829.484	153.400	414.608		238.167	1.000.000
2-Thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc	177.141.787	108.902.695	170.287.186	192.492.353	231.987.651	500.000.000
Hàn Quốc	160.531.071	82.996.814	136.907.553	172.224.964	183.435.477	400.000.000
Nhật Bản	16.610.717	25.905.881	33.379.633	20.267.389	48.552.174	100.000.000
3-Thị trường nói tiếng Trung Quốc	224.418.951	361.626.109	465.870.240	476.919.431	419.152.606	1.800.000.000
Đài Loan	5.189.719	11.599.673	11.705.351	9.870.750	19.691.636	700.000.000
Trung Quốc	203.394.970	340.020.524	428.192.072	418.082.023	326.572.958	700.000.000
Hồng Kông	15.834.262	10.005.911	25.972.817	48.966.657	72.888.012	400.000.000
4-Thị trường Châu Âu	25.473.560	71.161.498	61.840.104	68.757.608	116.638.961	466.000.000
Thụy Sĩ	4.392.887	9.659.742	10.631.495	10.478.102	22.919.359	200.000.000
Anh Quốc	1.631.198	10.501.172	8.449.669	10.727.374	7.451.140	70.000.000
Đức	1.343.340	10.417.714	11.740.438	11.961.045	10.518.160	70.000.000
Nga	513.523	1.048.929	2.422.794	8.221.873	9.793.105	25.000.000
Pháp	122.577	5.913.737	630.824	1.859.972	1.499.735	25.000.000
Ý	1.903.379	4.946.297	7.748.245	3.843.806	2.740.493	25.000.000
Malta		11.805.312	12.075.858	10.760.400	45.167.512	20.000.000
Hà Lan	13.258.092	5.224.999	3.772.268	4.361.587	10.217.661	18.000.000
Bỉ	563.952	5.917.654	1.824.344	2.924.981	1.971.194	8.000.000
Romania		122.479	161.616	699.336	798.598	1.200.000
Tây Ban Nha	799.226	4.283.762	964.208	1.368.100	1.010.933	1.000.000
Ba Lan	380.236	300.179	463.660	436.591	572.600	500.000

Thị trường Xuất khẩu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2025
Ukraine		495.650	184.082	176.710	440.741	500.000
Bồ Đào Nha	203.991	29.970	88.058	18.728	471.281	200.000
Cộng hòa Lit-va			37.700	96.290	10.320	100.000
Belarus	1.500	574		36.400	300.916	100.000
Bosnia và Herzegovina			9.528			100.000
Phân Lan		76.962	180.827	19.706	11.996	100.000
Áo			100.968	36.746	35.844	100.000
Slovenia		31.693	73.030	71.745	50.536	100.000
Bulgaria		23.000	58.560	55.040	92.617	100.000
Macedonia			42.012	81.675	64.263	100.000
Cộng hòa Séc	51.516	31.388	52.599	180.924	142.021	100.000
Moldova					14.426	100.000
Na Uy	175.122	285.965	28.545	89.501	21.649	100.000
Ireland				68.928	84.275	100.000
Hungary		12.295		29.392	44.069	50.000
Croatia			9.600	28.560	18.720	50.000
Thụy Điển		10	30		1.926	50.000
Slovakia			43.750			50.000
Dan Mạch	22.861				32.442	50.000
Montenegro	110.160					50.000
Hy Lạp		5.451	7.662		10.866	50.000
Albania		23.616	33.636	80.099	19.919	25.000
Serbia		2.950	4.100	43.997	109.644	25.000
5-Châu Phi	13.766.065	19.184.689	27.276.951	22.384.599	21.263.228	23.000.000
Ai Cập	11.985.095	13.696.256	19.907.835	12.661.930	10.396.077	12.000.000
Ghana	115.476	1.101.123	1.477.706	2.161.449	3.774.229	2.000.000
Gabon		375.854	211.702	717.691	1.049.073	1.100.000
Nam Phi	41.912	155.460	668.509	1.493.160	555.421	1.000.000
Algeria	430.023	941.820	1.569.342	1.235.657	1.047.692	1.000.000
Nigeria		260.713	470.957	321.088	585.518	1.000.000
Mauritius	28.516	67.018	98.096	40.715	231.152	500.000
Bờ Biển Ngà		185.670	113.280		31.586	500.000
Guinea Xích đạo			166.980		228.618	500.000
Ma rốc	217.914	162.478	446.843	1.078.391	761.415	500.000
Senegal		17.316	125.771	10.830	434.804	400.000

Thị trường Xuất khẩu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2025
Cameroon				336.095	347.627	400.000
Kenya	55.390	135.618	358.156	398.754	361.842	400.000
Mali		261.256	638.400	507.080		300.000
Madagascar	100.603	765.424	72.346	90.277	148.659	200.000
Togo			374.279	228.640	211.615	200.000
Tanzania	19.980	63.250	145.700	102.087	324.979	200.000
Seychelles	123.500			472.104	115.212	100.000
Libya				37.116	120.022	100.000
Sudan	446.474	563.484	19.440	30.807		100.000
Tunisia			23.760	80.244	111.420	100.000
Uganda	22.680	254.066	210.859	118.849	74.879	100.000
Angola	68.202	89.100	118.800			100.000
Ethiopia				18.979	113.041	100.000
Zambia				72.770	128.856	100.000
Cộng hòa Dân chủ Congo					38.554	-
Gambia	110.300	24.795				-
Swaziland		4.160	54			-
Malawi		30.510		37.397	21.104	-
Mozambique			10.827			-
Botswana					12.402	-
Chad					22.410	-
Burkina Faso				77.448		
Mauritania		17.100	47.310	55.040	15.022	-
Cộng hòa Congo		12.220				-
6-Nam Á	55.381.596	54.330.945	68.090.265	50.589.996	53.710.082	145.000.000
Ấn Độ	34.455.072	27.289.675	47.730.570	27.629.605	30.753.044	100.000.000
Bangladesh	11.997.335	14.693.759	12.781.414	15.097.972	17.218.849	35.000.000
Pakistan	2.521.416	3.306.133	3.858.094	4.659.212	3.624.448	5.000.000
Turkmenistan	1.528.340	681.984	15.000	96.666	256.901	2.000.000
Sri Lanka	102.821	3.865.529	531.121	865.941	773.346	1.000.000
Afganistan	2.840.505	2.105.611	1.364.667	1.482.064	475.844	800.000
Iran	1.773.597	1.622.227	449.135	166.071	34.068	500.000
Nepal	162.510	208.245	286.878	328.056	170.951	300.000
Kazakhstan		387.980	884.961	210.740	208.352	200.000
Kyrgyzstan		148.200	44.250	53.670	121.050	200.000

Thị trường Xuất khẩu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2025
Bhutan		21.603	144.175			-
Uzbekistan					61.295	-
Maldives					11.937	-
7-Tây Á	7.454.053	12.817.740	18.740.965	10.288.656	13.530.978	19.000.000
Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất	2.534.727	7.865.601	7.220.578	3.417.596	4.569.834	9.000.000
Thổ Nhĩ Kỳ	400.180	7.761	130.229	1.688.259	2.364.062	3.000.000
Ả Rập	1.779.505	1.978.278	857.724	781.529	2.248.647	2.000.000
Oman	41.972	845.021	6.340.244	1.652.159	1.262.255	1.000.000
Iraq	40.763	118.786	369.912	370.813	732.085	600.000
Jordan	5.292	164.818	357.638	299.147	416.763	500.000
Georgia		11.849	771.900	132.000	18.947	500.000
Kuwait		113.939	575.958	428.577	922.468	500.000
Israel	1.395.976	1.004.000	630.394	468.629	126.291	500.000
Qatar	1.083.570	212.410	363.289	258.080	319.539	400.000
Lebanon	115.368	271.807	206.199	448.451	342.875	300.000
Palestine	45.360	2.606	41.850	20.599	7.040	300.000
Yemen	11.340	66.860	170.566	103.384	95.724	200.000
Syria		154.005	552.664	49.982		50.000
Armenia			8.211		44.123	50.000
Cyprus			105.776	91.030	6.839	50.000
Bahrain			37.833	68.298	53.487	50.000
Azerbaijan				10.125		-
8-Thị trường Châu Đại Dương	1.143.108	533.725	828.577	1.356.167	2.106.588	20.000.000
Úc	1.143.108	533.725	828.577	1.356.167	2.106.588	20.000.000
9-Thị trường Châu Mỹ	14.307.485	78.376.358	72.335.451	97.181.815	126.134.774	698.000.000
Hoa Kỳ	10.558.593	70.253.394	56.575.240	81.660.925	95.390.787	660.000.000
Mexico		3.744.799	570	25.365	15.294.928	16.000.000
Canada	663.286	2.831.842	2.094.388	5.238.100	3.764.840	14.000.000
Colombia		19.740		2.755	297.116	2.000.000
New Zealand	57.117	38.068	191.432	471.772	1.223.729	1.500.000
Panama			75.449	233.902	606.240	1.000.000
Belize			11.160.625	7.148.396	6.202.168	1.000.000
Kiribati		24.435	12.760	140.084	149.868	600.000
Guatemala		101.735	294.409	178.217	136.868	500.000

Thị trường Xuất khẩu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2025
Brazil	194.395	356.472	248.556	210.988	1.574.179	300.000
El Salvador	58.467	70.600	153.075	71.852	151.244	200.000
Samoa	2.323.650	273.000	429.800			150.000
Ecuador			17.024	93.253	166.101	100.000
Papua New Guinea					101.391	100.000
Cộng hòa Dominica			63.302	627.713	155.795	100.000
Fiji		15.010	166.355	617.083	76.882	100.000
Chile	436.256	485.666	524.336	372.318	575.307	100.000
Suriname				4.687	22.622	50.000
Uruguay		7.375			16.160	50.000
Haiti					47.400	50.000
Peru		8.625	4.508	55.233	43.200	50.000
Argentina	15.721	7.806	1.142	11.235	137.951	50.000
Vanuatu		26.165	137.950			-
Các quốc gia thống nhất Micronesia		54.736				-
Venezuela		13.390	19.140	17.940		-
Tuvalu			11.890			-
Solomon Islands		43.500	153.500			-
10-Thị trường khác	272.136	3.436.438	2.338.305	4.966.798	9.013.777	16.000.000
Tổng cộng	574.228.212	763.149.284	961.923.209	1.032.874.561	1.200.337.030	4.000.000.000

Phụ lục 4:
DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU NGHỆ AN GIAI ĐOẠN 2016-2020

DVT: USD

TT	Doanh nghiệp	2016	2017	2018	2019	2020
I	Doanh nghiệp địa phương	380.999.670	503.879.075	587.875.672	581.546.277	606.323.373
1	Công ty TNHH Thanh Thành Đạt	84.187.271	76.840.001	87.831.427	89.210.788	84.360.025
2	Công ty cổ phần May Minh Anh - Kim Liên	44.095.584	35.037.055	47.376.596	43.958.425	56.075.325
3	Công ty TNHH Hợp Mạnh	9.624.910	104.356.563	57.311.866	28.733.120	546.968
4	Công ty CP may Minh Anh- Đô Lương			7.841.942	62.230.490	71.164.135
5	Công ty TNHH ASEAN HM	16.907.890	26.590.123	48.330.271	42.213.699	647.992
6	Công ty cổ phần NAFOODS GROUP	17.213.753	6.747.393	16.914.937	31.881.803	35.787.151
7	Công ty cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan	19.003.037	26.539.253	28.554.053	15.563.546	11.959.226
8	Công ty TNHH Nguyên Liệu Giấy Nghệ An		13.592.626	17.426.864	23.257.368	22.046.990
9	Công ty TNHH Chế biến phụ phẩm thủy sản Xuri Việt Trung	15.825.180	13.091.240	19.150.426	8.870.672	18.485.226
10	Công ty Cổ phần Thương mại Bảo Đạt Thành		961.920	33.004.887	19.863.153	20.387.642
11	Công ty cổ phần Phụ Gia nhựa Mega	3.956.095	8.824.753	14.631.928	16.281.812	20.573.289
12	Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nghệ An		44.740.775	10.118.127	4.191.561	5.064.981
13	Công ty cổ phần Thương mại Bắc Hồng Lam	5.791.800	8.748.852	26.525.705	15.051.650	7.422.868
14	Công ty CP Công nghiệp và phát triển xây dựng Miền Bắc	5.559.948	8.926.658	13.040.540	10.763.989	17.432.194
15	Công ty cổ phần Khoáng sản và Thương mại Trung Hải	679.647	2.602.134	15.930.379	13.065.465	19.992.226
16	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Geo Pacific	9.817.322	6.230.989	6.741.014	10.611.361	13.507.502
17	Công ty Cổ phần Khoáng Sản Toàn Cầu	7.561.903	9.045.922	9.403.456	10.077.105	10.027.057
18	Công ty cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh	1.009.300	4.825.491	7.624.384	7.880.789	7.861.131
19	Công ty cổ phần Thông Nghệ An	4.822.140	4.737.535	5.171.203	5.110.365	5.700.197
20	Công ty TNHH Thương Mại Kiều Phát		11.852.132	10.592.860	2.885.483	
21	Công ty TNHH MTV đầu tư phát triển Chè Nghệ An	6.652.230	6.353.108	5.826.300	4.079.318	1.119.420
22	Công ty Cổ Phần Venture Nghệ An		1.743.153	3.093.071	4.341.780	12.599.018
23	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thanh Biên	14.850.413	2.812.980	1.970.260	851.195	222.611
24	Công ty TNHH Em Tech Việt Nam Vinh				4.203.635	15.464.316

TT	Doanh nghiệp	2016	2017	2018	2019	2020
25	Công ty TNHH Hồ tiêu Gia Lai					18.866.732
26	Công ty cổ phần Đầu tư Khoáng sản An Thịnh	5.781.323	4.082.878	3.723.300	2.672.222	2.145.525
27	Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn				6.831.489	11.244.434
28	Công ty cổ phần khai thác chế biến đá Thanh Xuân	1.298.773	3.286.033	2.912.111	2.857.896	3.140.991
29	Công ty cổ phần Khoáng sản Miền trung	5.335.586	2.551.253	2.132.451	2.020.836	1.436.882
30	Công ty cổ phần An Sơn	3.958.135	1.551.368	5.156.877	2.134.570	482.746
31	Công ty Cổ phần Bao Bì Sabeco - Sông Lam	3.043.370	4.131.032	3.186.521	2.016.654	308.585
32	Công ty cổ phần Container Nghệ An	4.479.020	2.959.919	2.434.772	1.580.491	460.954
33	Công ty TNHH chế biến và XNK nông sản Nghệ An	4.655.000	4.538.127	1.883.200		
34	Công ty cổ phần Khoáng sản Đông Á	247.971	1.587.185	2.020.392	2.102.075	4.834.916
35	Công ty TNHH thương mại Phú Linh		186.518	3.683.806	2.040.005	4.758.782
36	Công ty cổ phần May Halotexco	785.024	535.829	1.905.695	3.462.396	3.741.129
37	Công ty TNHH Thương mại Thảo Quỳnh	3.588.842	1.493.595	2.631.699	1.988.615	654.807
38	Công ty TNHH Khoáng sản Tín Hoàng	3.985.820	2.440.705	3.410.800	408.900	
39	Công ty TNHH Một Thành Viên Quốc Tế Nafoods	1.062.698	6.917.969	1.784.560		
40	Công ty CP Tập đoàn Thiên Minh Đức				9.274.884	171.310
41	Nhà Máy Chế Biến Gỗ Xuất Khẩu Và Trồng Rừng Quỳnh Thiện		6.362.298	2.781.350		
42	Công ty CP Xi Măng Tân Thăng					8.277.867
43	Công ty cổ phần Nhật Thăng Vnt7	2.686.790	846.739	2.357.091	1.343.202	651.862
44	Công ty TNHH Chè Thành Đạt	568.267	1.116.776	1.608.037	2.682.824	1.782.910
45	Công ty cổ phần Khoáng sản Á Châu	2.871.136	1.210.215	710.889	1.117.793	1.662.515
46	Công ty Cổ phần Đá Đài Loan		1.406.672	2.827.325	1.377.810	1.751.800
47	Công ty Cổ Phần Green Gmc			1.583.707	3.106.861	2.302.669
48	Công ty Cổ phần Acbm Việt Nam		390.271	1.930.336	2.352.528	2.086.059
49	Công ty TNHH SXTM Đức Phát			459.070	4.600.645	1.616.628
50	Công ty TNHH Việt Hàn			334.213	1.509.760	4.810.684
51	Công ty Cổ phần đầu tư khoáng sản Mika	121.614	436.385		3.073.194	3.013.425
52	Công ty cổ phần Bột đá vôi trắng siêu mịn	3.658.008	1.915.923	850.471		
53	Công ty TNHH May thời trang Perseption USA				3.428.738	2.823.866

TT	Doanh nghiệp	2016	2017	2018	2019	2020
54	Công ty TNHH Hải Trâm	2.152.231	501.843	1.602.999	1.516.397	161.212
55	Công ty cổ phần chế biến Tùng hương Việt Nam	1.944.908	1.024.304	940.151	1.021.954	999.745
56	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nghệ An	5.907.740				
57	Công ty cổ phần Mỹ nghệ Nghệ An	1.893.651	1.007.937	1.030.385	941.498	1.007.232
58	Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Hoàng Hằng		327.620	2.249.947	2.895.968	209.932
59	Công ty TNHH Trường An	826.675	900.687	1.282.150	839.766	1.228.285
60	DNTN sản xuất và Thương mại Vạn Trường Sinh	2.817.650	768.800	904.800	143.450	139.650
61	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Dịch vụ tổng hợp Nghệ An	4.676.570				
62	Công ty TNHH Huyền Quân	1.183.868	545.279	1.121.461	1.388.720	428.635
63	Công ty cổ phần Đá và khoáng sản Phú Quý	4.460.868	129.743		12.884	13.742
64	Công ty Cổ Phần May Vinatex Hoàng Mai				1.465.773	3.083.366
65	Công ty TNHH Alba					4.302.612
66	Hợp tác xã khai thác và Chế biến đá Thanh An	3.736.190				
67	Doanh nghiệp tư nhân Long Anh	669.745	92.500	1.160.787	522.295	1.290.642
68	Công ty Cổ Phần Nhựa Năm Châu	15.864	530.281	1.231.881	587.832	1.314.742
69	Công ty CP Bao Bì Nghệ An		201.605	382.089	918.161	1.927.071
70	Công ty cổ phần Đá ốp lát Hoàng Gia	1.176.965	327.713	362.936	422.946	1.125.942
71	Công ty cổ phần Lâm nghiệp tháng năm	226.110		2.350.000	837.000	
72	Công ty Cổ phần Naconex	55.740	133.920	119.044	81.540	2.958.951
73	Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu An Sơn Stone		601.929	821.072	982.544	931.233
74	Công ty CP VIET HOME Stone				682.224	2.564.781
75	Công ty TNHH May Mạnh Thành			76.824	1.023.695	2.144.568
76	Công ty TNHH Khoáng sản Trung Nguyên Nghệ An			2.094.548	1.111.703	
77	Hộ Kinh Doanh Cá Thể Nguyễn Thị Hồng Hoa				448.612	2.751.187
78	Công ty TNHH Phú Cường Thịnh	270.857	750.994	908.061	648.805	465.171
79	Công ty TNHH Đá Quý Hợp	159.084	435.910	899.816	764.992	758.519
80	Công ty cổ phần sản xuất Hàng tiêu dùng xuất khẩu	1.882.650	918.543	155.654		
81	Hộ kinh doanh cá thể Nguyễn Như Đông				324.354	2.583.188
82	Công ty Cổ phần Công nghiệp Nhựa Á Châu		165.731	1.122.803	691.106	862.437

TT	Doanh nghiệp	2016	2017	2018	2019	2020
83	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Lam Hồng			1.115.689	576.954	1.141.884
84	Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Thanh Trang	675.273	579.858	678.807	814.280	57.852
85	Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Hoàng Đăng	733.328	1.093.805	427.055	322.833	181.777
86	Công ty CP Tổng công ty Xây dựng Nghệ An			1.317.570	803.892	535.090
87	Công ty TNHH Anh Hoàng Sơn	1.651.304	103.225	355.081	186.338	261.849
88	Công ty TNHH Chè Trường Thịnh	355.920	219.682	475.719	722.745	749.976
89	Công ty TNHH Sản xuất đầu tư và Thương mại TAAD Nghệ An					2.448.116
90	Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thương Mại Đồng Anh		993.970	509.712	444.948	237.579
91	Công ty TNHH May An Nam Matsuoka					2.146.022
92	Công ty cổ phần Thương mại Bắc Luân	2.141.240				
93	Công ty TNHH Thương Mại Dương Hòa	2.059.800		50.411	10.460	
94	Công ty cổ phần Khoáng sản và Thương mại Thiên Hà	981.641	1.063.314	52.640		
95	Công ty cổ phần Đồng Tiên	263.269	32.808	890.998	539.901	230.852
96	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hoài Yên			618.294	1.050.033	256.553
97	Công ty cổ phần Khoáng sản Nghệ An	190.900	75.275	489.220	689.461	465.427
98	Công ty cổ phần khoáng sản ACB	1.332.140	517.410			
99	Công ty cổ phần chuỗi thực phẩm TH			9.687	871.900	896.112
100	Công ty TNHH Đồng Anh	1.772.992				
101	Hợp Tác xã Nông Nghiệp Chè Thành Công			102.311	645.575	1.022.312
102	Công ty TNHH Thương mại Tân Lâm	1.766.300				
103	Công ty cổ phần Khoáng sản Namico		1.415.352	290.800		
104	Công ty TNHH Linh Công Danh					1.701.260
105	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Chiến Thắng	104.691	697.302	86.790	799.442	
106	Công ty TNHH xây dựng và Thương mại Tổng hợp Tín Tâm	1.008.803	469.698	188.386		
107	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Tổng Hợp Hưng Nhân		552.249	224.436	885.707	

TT	Doanh nghiệp	2016	2017	2018	2019	2020
108	Công ty TNHH An Phát Stone					1.602.129
109	Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Nghệ An (Freshgoods Group)			933.726	640.814	
110	Công ty CP Thương mại và khoáng sản Thành Công		706.750	289.958	276.645	274.953
111	Công ty TNHH XNK Công nghệ xanh quốc tế	107.592	461.275	45.831	342.056	531.360
112	Công ty TNHH Đức Phong	242.353	172.448	235.093	355.890	458.199
113	Công ty cổ phần đầu tư hợp tác kinh tế Việt Lào	1.407.460				
114	Công ty TNHH T&T Vina		494.421	868.794	39.396	
115	Công ty TNHH Greenfarms			41.250	204.639	1.150.689
116	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tổng hợp Trung Hùng	338.562	226.865	336.578	227.614	217.521
117	Công ty cổ phần Thọ Hợp	603.750	697.335	4.508	13.257	
118	Công ty TNHH Giáp Yên				1.093.278	200.544
119	Công ty TNHH Thương mại Hải Dương	1.237.364				
120	Công ty TNHH Phương Mai	92.664	286.416	241.023		603.000
121	Công ty TNHH Nagoya Việt Nam Industry			293.233	351.992	566.242
122	Công ty CP Thương mại may mặc B.A.C Hà Nam			1.170.415	20.040	
123	Công ty TNHH XNK Hải Yên			180.075	708.357	298.140
124	Công ty TNHH Tân Đại Thành	745.889	242.714	48.341	52.118	
125	Công ty CP chế tác đá Nhật Huy					1.061.790
126	Công ty TNHH Nhập khẩu hóa chất Sông Lam				233.264	824.556
127	Công ty TNHH Cường Lê Lợi	733.432		57.815	208.319	1.754
128	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Dịch Vụ Thương Mại Phương Huy		351.449	645.916		
129	Công ty TNHH MTV Thương mại Quốc tế Hoàng Gia T&K	453.199	225.476	74.268	96.899	118.593
130	Công ty CP Sông Đà-Trường Sơn		41.355	498.656	199.693	225.740
131	Công ty TNHH XNK Nông lâm thủy sản Sỹ Thắng					938.312
132	Công ty TNHH Thương mại Hào Huyền	732.280	200.874			
133	Công ty Cổ Phần Xi Măng Sông Lam			915.837		

TT	Doanh nghiệp	2016	2017	2018	2019	2020
134	Công ty CP xây dựng thương mại Tăng Tiến Đạt			825.266	73.582	14.317
135	Công ty TNHH Thương mại Phúc Hưng		3.738		319.816	551.418
136	Công ty TNHH Kim Phượng Hoàng	848.840		14.049		
137	Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Và Xuất Nhập Khẩu Việt Lào				378.240	474.450
138	Công ty TNHH MTV Anh Pháp Việt	205.210	318.703			323.614
139	Công ty cổ phần An Lộc	173.045	184.111	70.581	147.417	265.497
140	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu May Lan Anh		588.654	250.045		
141	Công ty CP khai thác và XNK Khoáng sản Thiên Long	389.184	248.972	151.152	38.275	
142	Công ty CP Trung Hải Nghệ An Group			803.870		
143	Công ty Cổ Phần Sơn Nam		10.335	80.360	358.441	339.297
144	Công ty cổ phần bao bì và kinh doanh tổng hợp Nghệ An		785.564			
145	Công ty cổ phần Trung Đô	652.000	5.386		32.832	38.958
146	Công ty TNHH May mặc Xuân Mai				306.668	414.254
147	Công ty CP Bao bì quốc tế Eco			3.120	702.508	
148	Công ty cổ phần Vận tải và Thương mại An Phát			178.200	324.000	180.000
149	Công ty cổ phần Tân Long	113.736	243.389	35.092	250.233	21.480
150	Công ty TNHH XNK Hùng Tiến				648.350	
151	Công ty TNHH Nam Việt Yên	647.246				
152	Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Quốc tế Quang Huy		492.225	57.370	93.269	
153	Công ty TNHH Hải Anh	642.810				
154	Công ty CP đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hồng Minh	628.435				
155	Hộ kinh doanh cá thể Nguyễn Minh Châu					628.160
156	Công ty CP Phương Huy Stone				348.516	260.818
157	Công ty TNHH Rbl Việt Nam				51.975	535.287
158	Hợp tác xã Thành Công	329.863	111.723	133.423		
159	Công ty TNHH May Thảo My				352.580	210.285
160	Doanh nghiệp tư nhân Song thẳng	525.064				

TT	Doanh nghiệp	2016	2017	2018	2019	2020
161	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu An Phát Nghệ An		510.296			
162	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Suncrown					502.120
163	Hộ kinh doanh cá thể Đinh Thị Hạ				405.680	86.924
164	Công ty TNHH Hải Anh		155.523	173.670	108.341	44.383
165	Công ty Cổ phần Đá Châu á	443.400	17.947	16.757		
166	Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Đức Anh	385.260	85.037			
167	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Hoàng Linh	470.000				
168	Công ty CP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Hồng Anh			67.177	239.361	132.324
169	Công ty CP Đầu tư Quốc Việt					437.150
170	Công ty TNHH Tiếp vận Hà Đức	278.941	107.906	11.466		33.952
171	Công ty TNHH BVS. STONE II				297.215	130.665
172	Công ty TNHH Anh Hùng Dũng					423.162
173	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tiến Lộc	423.000				
174	Công ty TNHH May Hải Hoàn			319.195	91.584	
175	Công ty TNHH Thương mại Dung Long	401.444	4.635			
176	Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Và Thương Mại Tổng Hợp Hafids		49.600	200.400	32.600	100.985
177	Doanh nghiệp tư nhân Song Thăng		211.150	75.387	34.718	61.722
178	Công ty TNHH Đầu tư Minh Sang					382.116
179	Công ty cổ phần Vận tải và Xuất Nhập khẩu Naexim		359.200			
180	Công ty TNHH XNK Thiên Kim Việt Nam			247.676	64.192	43.910
181	Công ty TNHH Một Thành Viên Nafor			165.764	82.637	95.070
182	Công ty TNHH DL Thời trang Vina				115.726	225.753
183	Công ty CP Đầu tư XD TM XNK Việt Anh	209.274	23.501		102.000	
184	Doanh Nghiệp TN Khoáng Sản Và Thương mại Vĩnh Tường	162.202	168.422			
185	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thành Sang					330.050
186	Công ty TNHH May mặc Trọng Phúc					320.967

TT	Doanh nghiệp	2016	2017	2018	2019	2020
187	Công ty TNHH XNK May Cường Thịnh			139.422	107.578	72.882
188	Công ty CP chế biến khoáng sản Tân Kỳ				2.210	299.774
189	Công ty TNHH MTV khoáng sản và luyện kim Viêng Chăn		207.621	90.904		
190	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng tổng hợp Huy Hùng	194.317	91.828			
191	Công ty TNHH May An Khánh Phước					279.307
192	Công ty TNHH Hoàng Phúc Nghệ An	269.916				
193	Công ty TNHH Thương mại và Lâm Sản Minh Mỹ			14.700	172.865	77.576
194	Công ty TNHH Thương mại Thành Công		263.983			
195	Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nam cầm	261.500				
196	Công ty CP Xuất nhập khẩu PHL Việt Nam			260.000		
197	Công ty cổ phần Năng lượng sinh khối Hoàng Gia		67.891	120.170	52.031	
198	Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Dịch Vụ Thương Mại Xuất Khẩu Cửa Lò		113.944	119.640	1.400	
199	Công ty CP sản xuất và thương mại Quang Long	9.024	198.882		19.491	
200	Công ty TNHH Đài Duyên			95.160	58.895	72.435
201	Công ty cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Vinh Phương		220.412			
202	Công ty TNHH May Xuất khẩu HLPC					211.127
203	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Việt Châu				142.236	61.739
204	Công ty TNHH Thương mại Tâm Hoan					196.010
205	CÔNG ty TNHH BIGCOM STONE					181.917
206	Công ty TNHH Thương mại và XNK Tuấn Hà				61.580	113.037
207	Công ty TNHH Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Phúc Hiếu		169.267			
208	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Ngọc Quang Anh		165.445			
209	Công ty cổ phần Bình Minh vàng VINA		163.975			
210	Công ty Cổ Phần Đầu Tư & Phát Triển Trường Hưng		160.692			

TT	Doanh nghiệp	2016	2017	2018	2019	2020
211	Công ty Cp Mạnh Phú Trường				159.590	
212	Công ty TNHH XK Cacbonat Canxi Inditech Thọ Sơn			69.580	79.884	3.360
213	Công ty Cổ phần Thương mại Nghệ An		146.875			
214	Công ty TNHH May XNK Tùng Dương				34.072	107.017
215	Công ty TNHH Chè Phúc Hưng Thịnh		69.595	68.081		
216	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Lê Ngọc Thạch		84.065		52.429	
217	Công ty TNHH Xây lắp Thương mại Hoàng Gia			128.700		
218	Công ty TNHH Sơn Đại Hiệp			92.114	32.647	
219	Công ty cổ phần khoáng sản RICOH - MDC4	124.640				
220	Công ty TNHH Thương mại và Lâm sản Minh Mỹ	121.954				
221	Công ty TNHH May Dũng Thùy				120.283	
222	Công ty CP Vận tải Hoàng Anh Nghệ An		119.250			
223	Công ty TNHH Tiên Đức Hiệp			119.209		
224	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thanh Hội		115.540			
225	Công ty Cổ phần Chuối Cung ứng TH				114.326	
226	Công ty TNHH Cường Bằng			68.400	30.669	4.322
227	Công ty CP đầu tư và khai thác Khoáng sản Thăng Long	100.810				
228	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại May mặc Hà Nam An - Nghệ An			99.976		
229	Công ty TNHH XNK Việt Hùng					98.396
230	Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại Thanh Nga		94.932			
231	DNTN khai thác và chế biến Đá Hoàng Anh	82.075	10.935			
232	Công ty CP Thương mại Đầu tư An Phát					92.463
233	Công ty CP Thiết bị và xây lắp Hoàng Phúc					86.833
234	Công ty TNHH Vinh Trường Huy				85.000	
235	Công ty TNHH TURVIET					84.588
236	Công ty cổ phần chế biến gỗ Nghệ An	78.720				
237	DNTN Khoáng sản và Thương mại Vĩnh Tường	78.336				
238	Công ty CP Xây Dựng Minh Sáng					77.400

TT	Doanh nghiệp	2016	2017	2018	2019	2020
239	Công ty cổ phần An Lộc Nghệ An		61.065			11.647
240	Công ty TNHH Hiệp Hương T.p.c				71.480	
241	Công ty TNHH Công nghệ ZHONG XIN					70.604
242	Công ty cổ phần M.K Vinh		41.426	27.610	1.560	
243	Công ty TNHH Thương mại Phúc Phát Đạt	63.884				
244	Công ty Cổ phần lương thực Vật tư Nông nghiệp Nghệ An		17.440	46.200		
245	Công ty TNHH Điện tử Sonix Vina					62.337
246	Công ty TNHH Thiên Phú	8.108	35.176	9.408		6.150
247	Công ty CP Thương mại và XNK Lâm sản Hoa Nam Thái Hòa	57.144				
248	Công ty Cổ phần Kinh doanh Dược Việt Nam					54.130
249	Công ty TNHH Cơ Khí Xây Dựng Minh Tấn		53.002			
250	Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Nghệ An			32.342	20.634	
251	Công ty TNHH Phương Thảo NA	51.961				
252	Công ty Cổ Phần Bột Đá Trắng Thọ Hợp					47.400
253	Công ty Cổ phần SYNOT ASEAN				22.000	23.600
254	Hộ Kinh doanh cá thể Nguyễn Thị Giang					45.000
255	Công ty TNHH MTV thương mại Hoàng Quân				44.850	
256	Công ty TNHH Hợp Thịnh				39.170	
257	Công ty TNHH Phương Huy Nghệ An	39.000				
258	Công ty Cổ phần Toyota Vinh			38.504		
259	Công ty TNHH Pukana	10.981	23.616			
260	Công ty TNHH Thái Lộc An	24.360			9.912	
261	Công ty TNHH Cát Hưng				33.210	
262	Công ty TNHH Dầu khí Quốc tế Lê Anh				30.819	
263	Công ty CP TH Plastic					24.948
264	Công ty CP Công nghiệp nhựa Thiên Hà					24.300
265	Công ty TNHH Điện tử Sanming				6.650	17.231
266	Công ty Cổ phần Điện máy Nghệ An			18.394		
267	Công ty TNHH Invecon Quý Hợp				18.031	
268	Công ty Sinoma International Engineering Co.,Ltd.			18.000		
269	Công ty TNHH Cơ khí chế tạo máy Minh Trâm				10.755	5.890

TT	Doanh nghiệp	2016	2017	2018	2019	2020
270	Công ty CP Dầu Khí Epic		6.601	8.957		
271	Công ty TNHH Xây Dựng Và Thương Mại Nam Hà		15.292			
272	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Minh Đức		14.505			
273	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Xây Dựng Và Nội Thất Đức Long				8.784	4.753
274	Công ty cổ phần xây dựng và Thương mại 215	12.751				
275	Công ty TNHH Một Thành Viên Sơn Hà Nghệ An		12.210			
276	Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Hoàng Gia Phát				10.640	
277	Công ty CP khoáng sản Hà An Phát		1.748			8.335
278	Công ty TNHH Khoáng Sản Lợi Thành				9.896	
279	Công ty CP Chế Biến Và Kinh Doanh Lâm Sản Phihico					9.221
280	Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Khuê Vũ					8.627
281	Công ty cổ phần sữa TH					8.264
282	Công ty TNHH Hương Liệu		2.600		2.131	3.390
283	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Và Quảng Cáo Icolor		6.650			
284	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hải Hưng	5.925				
285	Công ty CP Sản xuất và Thương mại Minh Anh Đức					5.206
286	Công ty TNHH Vận Tải Hàng Hóa Dịch Vụ Thành An					4.620
287	Công ty CP Xuất nhập khẩu và Thương mại Quốc tế Phúc Hưng				4.472	
288	Công ty TNHH Môi trường và Tài nguyên Khoáng sản MTK					3.812
289	Công ty TNHH XNK XINYUE					3.414
290	Công ty Cổ phần Hưng Hiếu			2.994		

TT	Doanh nghiệp	2016	2017	2018	2019	2020
291	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xây dựng Đại Thành			2.717		
292	Công ty CP Tư vấn xây dựng Phú Nguyên Hưng				2.610	
293	Công ty CP Xây lắp và Môi trường Nghệ An					2.252
294	Công ty CP Khoáng sản Xuất khẩu Cửa Lò				1.958	
295	Công ty CP Thiết bị Y tế Toàn Cầu					1.715
296	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Trung Tin Nghệ An		1.589			
297	Công ty Cổ phần Nam Trung Nghệ An				1.542	
298	Công ty TNHH E&G Embroidery				1.316	
299	Công ty TNHH Hoajin Vina					1.247
300	Công ty TNHH Kỹ thuật và Thương mại Tin Hưng					985
301	Công ty TNHH Hưng nghiệp Khánh Vinh			972		
302	Công ty CP Thương mại tổng hợp Minh Phát					434
II	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	187.547.850	192.201.942	198.634.185	213.548.620	206.772.239
303	Công ty TNHH Kido Vinh	84.363.269	67.295.949	65.573.621	70.441.383	61.797.380
304	Công ty TNHH Woonin Vina	27.595.924	33.142.819	38.849.330	38.815.252	24.270.891
305	Công ty TNHH Điện tử BSE Việt Nam	32.768.993	39.256.078	25.086.165	7.580.589	949.605
306	Công ty TNHH MLB TENERGY	10.113.737	20.703.216	20.743.700	18.994.408	16.607.732
307	Công ty TNHH HI-TEX		5.975.172	18.201.292	26.486.446	23.929.671
308	Công ty TNHH Liên doanh Nguyên liệu giấy Nghệ An PP	13.539.226	11.204.362	12.343.522	10.226.750	13.307.412
309	CÔNG ty TNHH SANGWOO Việt Nam				6.082.178	22.722.404
310	Công ty TNHH Hải An				17.918.122	4.798.676
311	Công ty TNHH GSI VINA	2.242.189	4.498.757	6.462.339	4.003.223	2.678.716
312	Công ty TNHH Trung Lai	3.678.501	3.071.350	3.784.918	3.779.730	2.788.680
313	Công ty TNHH Merry&Luxshare Việt Nam					14.784.991
314	Công ty TNHH Matrix Vinh	7.458.507	457.627	212.761		906.326
315	Công ty TNHH MTV Dong A - Vinh			1.636.969	4.316.001	2.758.380
316	Công ty khai thác đá vôi YABASHI Việt Nam	1.736.010	2.145.055	1.486.011	1.511.533	1.608.327
317	Công ty TNHH MTV Khoáng sản Omya	2.082.350	2.469.791	2.259.100	342.300	
318	CÔNG ty TNHH LUXSHARE - ICT (Nghệ An)					6.200.983

TT	Doanh nghiệp	2016	2017	2018	2019	2020
319	Công ty TNHH Royal Foods Nghệ An, Việt Nam				1.492.568	4.215.880
320	Công ty TNHH Strongplus Elevator Việt Hàn	693.260	521.190	704.169	631.185	531.728
321	Công ty cổ phần Thế giới gỗ Việt Nam	628.474	796.541	596.303	294.543	152.345
322	Công ty TNHH Thực phẩm Hakumatsu Việt Nam	119.739	235.671	409.674	445.788	555.545
323	Công ty TNHH With Vina	527.671	425.679	186.012	20.181	
324	Công ty TNHH đá WOLKEM		2.685	98.300	161.730	299.142
325	Công ty TNHH Woosin Vina					443.798
326	CÔNG ty TNHH SUNGJU BNC VINA					418.927
327	Công ty TNHH MIR APL VH					38.346
328	Công ty Cổ Phần Envroy Việt Nam					6.355
329	Công ty cổ phần ván nhân tạo Tân Việt Trung				4.710	
III	Doanh nghiệp ngoại tỉnh	5.680.692	67.068.267	175.413.352	237.779.663	387.241.418
330	Công ty Cổ Phần Vissai Ninh Bình	396.950	62.882.309	122.461.864	146.992.946	187.607.664
331	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen			43.269.411	73.474.459	183.679.677
332	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại MHS			442.039	3.139.165	2.636.054
333	Công ty Cổ phần Kinh Doanh Vmpc	243.477	981.799	1.082.181	936.785	468.425
334	Công ty TNHH nhựa đường PETROLIMEX	102.974	27.332	675.110	1.082.322	1.357.071
335	Công ty cổ phần Tôm miền Nam			2.359.528		
336	Công ty TNHH Hungking Việt Nam				2.082.400	
337	Công ty cổ phần đầu tư Nhật Huy			150.375	1.309.471	380.028
338	Công ty cổ phần NAFOODS miền Nam				1.350.000	478.442
339	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Khoáng Sản Và Thương Mại Vqb	1.570.714				
340	Công ty TNHH khoáng sản VIETKEM				594.022	895.289
341	Công ty TNHH dầu thực vật Cái Lân			138.959	294.891	910.046
342	Công ty TNHH xuất nhập khẩu MHS Việt Nam		248.631	1.079.269		8.113
343	Công ty TNHH CJ VINA AGRI - chi nhánh Hà Nam			168.297	435.681	654.517
344	Công ty TNHH Một Thành Viên Xuất Nhập Khẩu The Vissai	1.230.900				
345	Công ty TNHH Hiệp Mậu	2.875	82.545	551.987	192.593	354.954
346	Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu toàn cầu					1.092.000

TT	Doanh nghiệp	2016	2017	2018	2019	2020
347	Chi nhánh công ty Obayashi Việt Nam				1.038.942	
348	Công ty TNHH Genco Pura Việt Nam				469.737	568.021
349	Công ty TNHH Đá VILLA	184.323	237.663	165.152	292.582	137.794
350	Công ty TNHH 20 MICRONS Việt Nam		83.425	161.038	245.143	506.924
351	Công ty TNHH thép dây Hòa Phát				429.031	454.212
352	Công ty cổ phần sản xuất và công nghệ nhựa pha lê		307.234	134.792	357.016	72.218
353	Công ty TNHH Quế Việt	471.770	207.621	163.288		
354	Công ty TNHH Minerals Development Việt Nam	274.359	213.259	325.337		
355	Công ty TNHH Nhật Mỹ Phát	14.448	111.672	128.010	380.835	164.892
356	Công ty TNHH vận tải thủy bộ Hải Hà				578.583	164.605
357	Công ty cổ phần Latca Việt Nam		667.786		6.916	30.797
358	Công ty TNHH xuất nhập khẩu tổng hợp Thuận Phát			65.206	372.548	218.203
359	Công ty TNHH Khoáng Sản Vinastar					602.745
360	Công ty cổ phần giống cây trồng trung ương	-	150.269	227.309	87.473	74.256
361	Công ty cổ phần DORICO Việt Nam	67.825	121.790	139.365	100.000	95.350
362	Công ty TNHH TATA INTERNATIONAL Việt Nam					469.763
363	Công ty cổ phần thương mại xuất khẩu WORLD			21.739	75.545	371.014
364	Công ty Cổ phần Nhật Huy PT	427.823	36.310			
365	Công ty Cổ phần CACO3-YB Việt Nam		61.341	182.704	95.836	13.104
366	Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Và Chế Biến Gỗ Hưng Thịnh	141.997	83.945	92.333		
367	Công ty TNHH BIANCO NAMI				96.666	212.480
368	Công ty TNHH SUDARSHAN INTERNATIONAL					307.694
369	Công ty TNHH MTV cung ứng vật tư thiết bị mỏ			32.478	169.056	91.657
370	Công ty Cổ phần ASIA NETWORKS ENERGY & ENVIRONMENT					266.907
371	Công ty TNHH một thành viên quốc tế Mas			80.586	119.652	59.024
372	Chi nhánh miền Bắc - Công ty TNHH Một Thành Viên Tây Bắc				163.776	90.373

TT	Doanh nghiệp	2016	2017	2018	2019	2020
373	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Phú An Khang				166.811	81.301
374	Công ty cổ phần Khang Việt Hà			239.100		
375	Công ty TNHH Hanphar					235.741
376	Công ty Cổ Phần Xây Dựng Và Thương Mại Hoàng Phát	113.310	45.072			
377	Công ty TNHH Thương mại VIETSTONE					147.348
378	Công ty TNHH dịch vụ đầu tư Tường Thành			37.017	66.225	41.711
379	Công ty cổ phần cơ khí và vật liệu xây dựng Thanh Phúc		144.330			
380	Công ty cổ phần đầu tư phát triển ngô Việt Nam			11.382	41.516	86.750
381	Công ty TNHH xuất nhập khẩu BIGCOM				18.072	119.935
382	Công ty cổ phần thiết bị giáo dục dạy nghề Việt Nam					135.917
383	Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Và Đầu Tư Xây Dựng Nguyên Phát	33.053	67.349	34.920		
384	Công ty TNHH khoáng sản MAI LAM				50.321	75.778
385	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ xuất nhập khẩu N.A.T					124.243
386	Công ty TNHH DONA LANDSCAPE			101.521	22.068	
387	Công ty TNHH xuất nhập khẩu vật liệu Sun			120.487		
388	Công ty TNHH Red Stone Vn			44.214	32.400	43.870
389	Công ty TNHH Phc đầu tư thương mại			55.677	57.388	
390	Công ty TNHH Đá TPG		22.808	62.012	26.700	
391	Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh xuất nhập khẩu Thịnh Phát	57.225	53.750			
392	Công ty CP Đá Lâm Đồng	60.113	6.883	23.002	14.471	
393	Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thiên Kê			38.208	65.709	
394	Công ty TNHH thương mại Vĩnh Thành				77.658	25.800
395	Công ty cổ phần Mai Linh Đông Đô			100.000		
396	Công ty cổ phần thương mại du lịch và chuyên giao công nghệ nông lâm nghiệp Minh Long					99.406

TT	Doanh nghiệp	2016	2017	2018	2019	2020
397	Công ty Cổ Phần Xây Dựng Và Sản Xuất Nội Thất Kb	89.949				
398	Công ty cổ phần cầu trục và thiết bị AVC			87.251		
399	Công ty TNHH S4S					79.607
400	Công ty TNHH TWAY VIỆT NAM	30.459	26.700	22.379		
401	Công ty TNHH Mai Oanh		45.489	18.656		11.613
402	Chi nhánh Vinh - Công ty cổ phần xuất nhập khẩu VIET-DESIGN					61.781
403	Công ty Cổ Phần Kinh Doanh Vật Tư Hưng Thịnh	59.188				
404	Công ty TNHH MTV CMISTONE Việt Nam					45.711
405	Công ty cổ phần giải pháp nông nghiệp Tiên Tiến					39.150
406	Công ty TNHH thương mại - dịch vụ - Xuất nhập khẩu Triều Việt	37.500				
407	Công ty cổ phần Stonimex		37.191			
408	Công ty cổ phần cơ điện Hoàng Hưng				34.238	
409	Công ty TNHH Yangji Hitech			24.139	7.528	
410	Công ty cổ phần Cúc Phương		31.574			
411	Công ty Cổ phần Cmistone Việt Nam	25.000	6.423			
412	Công ty cổ phần tập đoàn công nghiệp Hòa Phát					27.740
413	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Sinh Học La Thành					27.054
414	Công ty TNHH Hải Bình Châu á		21.378		5.340	
415	Công ty cổ phần công nghiệp Minh Quân				26.606	
416	Công ty TNHH Gmb Hà Nội				26.210	
417	Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng				6.730	18.563
418	Công ty TNHH VIETIMEX				13.355	10.500
419	Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu Bạc Hy		23.250			
420	Chi nhánh công ty cổ phần MEDIAMART Việt Nam tại Nghệ An					21.619
421	Công ty TNHH MTV Thương mại Thành An			20.352		
422	Công ty TNHH Bigwin					19.843

TT	Doanh nghiệp	2016	2017	2018	2019	2020
423	Công ty TNHH Tiếp Thị Phúc Linh			19.260		
424	Công ty TNHH xuất nhập khẩu đầu tư quốc tế SANTOR					18.886
425	Công ty TNHH chế biến XNK gỗ Hoàng Ân					18.325
426	Công ty Cổ Phần Thạch Bàn Đồng Nai					17.539
427	Công ty TNHH Tường Chính	9.017				8.514
428	Công ty TNHH GLOBAL HYDRO VIỆT NAM			15.800		
429	Công ty TNHH ICS toàn cầu			15.300		
430	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Gelexim	13.650				
431	Công ty cổ phần gạch men Tasa				13.470	
432	Công ty TNHH một thành viên Thạch Huyền					12.862
433	Công ty TNHH kết cấu Thép 568					12.405
434	Công ty TNHH Phương Chi	12.131				
435	Chi Nhánh Công ty TNHH Biomin Việt Nam tại Bình Dương				3.913	7.435
436	Công ty cổ phần nhựa phương Tây		11.190			
437	Công ty TNHH khoáng sản công nghiệp Việt Nam					11.102
438	Công ty cổ phần đá Thanh Tùng					10.646
439	Công ty cổ phần công nghệ và thương mại Đông Bắc Á				10.264	
440	Công ty TNHH Hoàng Lộc				9.041	
441	Công ty TNHH Excel Việt Nam					9.000
442	Công ty Cổ Phần Cơ điện & thiết bị Hà Nội		9.000			
443	Công ty TNHH SUNVIET MINERALS		8.856			
444	Chi nhánh công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Ngọc Hà tại Nghệ An					8.318
445	Công ty TNHH một thành viên giải pháp nông nghiệp Tiên Tiến - Long An				8.207	
446	Công ty cổ phần khai thác khoáng sản Hà An Phát		2.093			5.884
447	Công ty TNHH Sơn JOTUN Việt Nam					7.845

TT	Doanh nghiệp	2016	2017	2018	2019	2020
448	Công ty TNHH một thành viên BIOSEED Việt Nam			7.750		
449	Công ty cổ phần thang máy xuất nhập khẩu ROLEX	7.000				
450	Công ty TNHH Castrol BP Petco			5.925		
451	Công ty cổ phần sản xuất thương mại dịch vụ may mặc Đại Việt					5.909
452	Công ty TNHH Ruby					5.735
453	Công ty TNHH dịch vụ xuất nhập khẩu TÂN THANH THANH			5.700		
454	Chi Nhánh Công ty TNHH vận tải biển và quản lý nguồn nhân lực Sài Gòn				4.896	
455	Công ty TNHH thương mại và sản xuất Nam Phát				4.132	
456	Công ty TNHH xây dựng và thương mại tổng hợp Hà Cường			3.000		
457	Công ty TNHH SHA Việt Nam				2.321	
458	Công ty TNHH Vietstone					2.143
459	Công ty cổ phần hàng hải Liên Minh			1.942		
460	Công ty TNHH Meizan Clv					1.713
461	Công ty TNHH Một Thành Viên Quốc Tế Thiên ân	1.578				
462	Công ty TNHH Nhà Nước 1 Thành Viên Cơ Khí Hà Nội	1.085				
463	Công ty cổ phần công nghệ Hiện Long					996
464	Công ty TNHH DCT (XNK) Hà Nội					870
	Tổng cộng	574.228.212	763.149.284	961.923.209	1.032.874.561	1.200.337.030